

Lớp Phật Pháp Buddhaddhamma
Giáo Trình Trung Bộ Kinh – Majjhima Nikāya

Bài học ngày 1.7.2020

11. Tiểu Kinh Sư Tử Hống **(Cūlasīhanāda Sutta)**

Sư tử hống (sīhanāda) có nghĩa đen là tiếng rống con sư tử chỉ cho lời tuyên bố không biết khiếp sợ hay e ngại hay dám khẳng định. Gọi là Tiểu Kinh Sư Tử Hống vì có hai bài kinh cùng tên một ngắn (tiểu kinh) và một dài (đại kinh).

Ý nghĩa của bài kinh xoay chung lời khẳng định dứt khoát, không e dè: Chỉ có trong giáo pháp của Đức Phật mới có bốn bậc sa môn thành tựu thánh trí. Lời tuyên bố đó có cơ sở không phải chủ quan hay thậm xưng. Để trình bày cơ sở vững chắc cho lời tuyên bố đó một số câu hỏi được nêu ra. Nếu trả lời một cách chân chánh thì không thể nói khác hơn được. Chỉ có trong Giáo Pháp của Phật mới có những yếu tố tất yếu chuyển hoá chúng sanh từ phàm sang thánh.

060. Bốn bậc thánh trí



Kinh Văn

Như vậy tôi nghe

Một thời Thế Tôn ở Sāvathī (Xá-vệ), tại Jetavana (Kỳ-đà Lâm), trong vườn ông Anāthapiṇḍika (Cấp Cô Độc). Ở đây, Thế Tôn gọi các Tỷ-kheo: "Này các Tỷ-kheo."
--"Bạch Thế Tôn," những Tỷ-kheo ấy vâng đáp Thế Tôn. Thế Tôn thuyết như sau:

-- Này các Tỷ-kheo, chỉ ở đây là có Sa-môn thứ nhất; ở đây là có Sa-môn thứ hai; ở đây là có Sa-môn thứ ba; ở đây là có Sa-môn thứ tư; các ngoại đạo khác không có Sa-môn. Này các Tỷ-kheo, các Ông hãy chân chánh rống tiếng rống sư tử như vậy.

Này các Tỷ-kheo, sự tình này xảy ra khi ở đây những Du sĩ ngoại đạo có thể nói: "Chư Tôn giả có tin tưởng gì, có sức lực gì mà chư Tôn giả tuyên bố: 'Chỉ ở đây là có Sa-môn thứ nhất; ở đây là có Sa-môn thứ hai; ở đây là có Sa-môn thứ ba; ở đây

là có Sa-môn thứ tư; các ngoại đạo khác không có Sa-môn". Nay các Tỷ-kheo, nếu được các Du sĩ ngoại đạo nói như vậy, cần phải trả lời họ như sau: "Chư Hiền, vì chúng tôi tự chánh kiến bốn pháp, được Thế Tôn tuyên bố cho chúng tôi biết, bậc đã thấy, đã biết, bậc A-la-hán, Chánh Đẳng Giác nên chúng tôi nói: 'Chỉ ở đây là có Sa-môn thứ nhất, ở đây là có Sa-môn thứ hai; Sa-môn thứ ba; Sa-môn thứ tư'. Thế nào là bốn? Chư Hiền, chúng tôi có lòng tin bậc Đạo Sư, có lòng tin Pháp, có sự thành tựu viên mãn các Giới luật, và những pháp hữu của chúng tôi, những người cư sĩ và những người xuất gia, được chúng tôi thương, chúng tôi mến. Chư Hiền, vì chúng tôi tự chánh kiến bốn pháp, được Thế Tôn tuyên bố cho chúng tôi biết, bậc đã thấy, đã biết, bậc A-la-hán, Chánh Đẳng Giác nên chúng tôi nói: 'Chỉ ở đây là Sa-môn... Sa-môn thứ tư'".



Những điểm cần nhớ

Bốn thánh quả với sở chứng giác ngộ, giải thoát:

- a. Đệ nhất sa môn là bậc đoạn tận thân kiến, hoài nghi, giới cảm thủ.*
- b. Đệ nhị sa môn là bậc giảm thiểu dục ái và sân.*
- c. Đệ tam sa môn là bậc đoạn tận dục ái và sân*
- d. Đệ tứ sa môn là bậc đoạn tận ái sắc, ái vô sắc, ngã mạn, phóng dật và vô minh.*

Để chứng đắc bốn thánh quả phải có bốn yếu tố:

- a. Lòng tin bậc Đạo Sư*
- b. Lòng tin Giáo Pháp*
- c. Thành tựu viên mãn các giới luật*
- d. Sự quý kính chân thành đối với các bạn đồng tu thuộc cả hai giới xuất gia và tại gia*

061. Chín điểm không thể trả lời khác hơn?

Đây là những câu hỏi khi được nêu ra NẾU TRẢ LỜI MỘT CÁCH CHÂN CHÁNH thì những người có trí chỉ có một câu trả lời chứ không có câu thứ hai. Chín câu hỏi này là cơ sở để khẳng định tại sao ngoài Phật Pháp không có bốn bậc sa môn:



Kinh Văn

Này các Tỷ-kheo, sự tình này xảy ra, khi ở đây, những Du sĩ ngoại đạo có thể nói: "Chư Hiền, chúng tôi cũng có lòng tin bậc Đạo Sư, vị ấy là Đạo Sư của chúng tôi. Chúng tôi có lòng tin Pháp, Pháp ấy là Pháp của chúng tôi, chúng tôi thành tựu viên mãn các Giới luật, những Giới luật ấy là Giới luật của chúng tôi. Và những pháp hữu của chúng tôi, những người cư sĩ và cả những người xuất gia, được chúng tôi thương, được chúng tôi mến. Chư Hiền, như vậy có sự sai biệt gì, có sự đặc thù gì, có sự khác biệt gì giữa quý vị và chúng tôi?".

Chư Tỷ-kheo, nếu được các Du sĩ ngoại đạo nói như vậy, cần phải trả lời họ như sau: "Chư Hiền, cứu cánh là một hay cứu cánh là đa diện?" Nếu trả lời đúng đắn, các Du sĩ ngoại đạo phải trả lời: "Chư Hiền, cứu cánh là một, cứu cánh không phải đa diện". --"Chư Hiền, cứu cánh ấy cho người có tham, hay cho người không tham?" Nếu trả lời đúng đắn, các Du sĩ ngoại đạo phải trả lời: "Chư Hiền, cứu cánh ấy cho người không tham, không phải cho người có tham". --"Chư Hiền, cứu cánh ấy cho người có sân, hay cho người không sân?" Nếu trả lời đúng đắn, các Du sĩ ngoại đạo phải trả lời: "Chư Hiền, cứu cánh ấy cho người không sân, không phải cho người có sân". --"Chư Hiền, cứu cánh ấy cho người có si hay cho người không si? Nếu trả lời đúng đắn... phải trả lời: "Chư Hiền, cứu cánh ấy cho người không si, không phải cho người có si". --"Chư Hiền, cứu cánh ấy cho người có ái, hay cho người không ái?" Nếu trả lời đúng đắn... phải trả lời: "Chư Hiền, cứu cánh ấy cho người không ái, không phải cho người có ái". -- "Chư Hiền, cứu cánh ấy cho người có chấp thủ, hay cho người không chấp thủ?" Nếu trả lời đúng đắn... phải trả lời: "Chư Hiền, cứu cánh ấy cho người không chấp thủ, không phải cho người chấp thủ". --"Chư Hiền, cứu cánh ấy cho người có trí, hay cho người không có trí?" Nếu trả lời đúng đắn... phải trả lời: "Cứu cánh ấy cho người có trí, không phải cho người không có trí". -- "Chư Hiền, cứu cánh ấy cho người thuận ứng, nghịch ứng hay cho người không thuận ứng, không nghịch ứng?" Nếu trả lời đúng đắn... phải trả lời: "Chư Hiền, cứu cánh ấy cho người không thuận ứng, không nghịch ứng, không phải cho người thuận ứng, nghịch ứng".

--"Chư Hiền, cứu cánh ấy cho người ưa hý luận, thích hý luận hay cho người không ưa hý luận, không thích hý luận?" Nếu trả lời đúng đắn, các Du sĩ ngoại đạo cần phải trả lời: "Chư Hiền, cứu cánh ấy cho người không ưa hý luận, không thích hý luận, không phải cho người ưa hý luận, thích hý luận".



Những điểm cần nhớ

Câu hỏi 1. Cứu cánh là một hay có nhiều? Câu trả lời là chỉ có một. Đã là cứu cánh hay mục đích rốt ráo tối hậu thì không thể có hai hoặc nhiều hơn.

Câu hỏi 2. Cứu cánh ấy cho người có tham hay cho người không tham? Câu trả lời là cho người không tham. Một bậc giải thoát hoàn toàn không thể bị cột trói bởi tham luyến.

Câu hỏi 3. Cứu cánh ấy cho người có sân hay cho người không sân? Câu trả lời là cho người không sân. Một bậc giải thoát hoàn toàn không thể bị cột trói bởi nhiệt não khó chịu.

Câu hỏi 4. Cứu cánh ấy cho người có si hay cho người không si? Câu trả lời là cho người không si. Một bậc giải thoát hoàn toàn không thể bị cột trói bởi mê mờ si ám.

Câu hỏi 5. Cứu cánh ấy cho người có ái, hay cho người không ái? Câu trả lời là cho người không ái. Một bậc giải thoát hoàn toàn không thể bị cột trói bởi khao khát truy cầu.

Câu hỏi 6. Cứu cánh ấy cho người có chấp thủ, hay cho người không chấp thủ? Câu trả lời là cho người không chấp thủ. Một bậc giải thoát hoàn toàn không thể bị cột trói bởi cố chấp.

Câu hỏi 7. Cứu cánh ấy cho người có trí hay cho người không có trí? Câu trả lời là cho người có trí. Một bậc giải thoát hoàn toàn không thể bị cột trói bởi thiếu trí.

Câu hỏi 8. Cứu cánh ấy cho người thuận ứng, nghịch ứng hay cho người không thuận ứng, không nghịch ứng? Câu trả lời là cho người không thuận ứng, không nghịch ứng. Một bậc giải thoát hoàn toàn không thể bị cột trói và giằng co giữa cái thích và cái không thích.

Câu hỏi 9. Cứu cánh ấy cho người ưa hý luận, thích hý luận hay cho người không ưa hý luận, không thích hý luận? Câu trả lời là cho người không hý luận. Một bậc giải thoát hoàn toàn không thể bị cột trói bởi tâm thái phóng đại lan man.



Ngữ và Nghĩa

Chữ papañca ở đây dịch là hý luận có thể bị hiểu lầm là thích luận đàm vô bổ. Thật ra từ này chỉ cho sự khuyếch tán miên man của nội tâm đối lập với niệm và định.

062. Hai chấp kiến và bốn chấp thủ

Gọi là chấp vì chọn điều này thì nghịch với điều kia.



Kinh văn

Chư Tỷ-kheo, có hai loại tri kiến này: hữu kiến và phi hữu kiến. Chư Tỷ-kheo, những Sa-môn hay Bà-la-môn nào chấp trước hữu kiến, thân thiết hữu kiến, cố chấp hữu kiến; những vị ấy bị chướng ngại đối với phi hữu kiến. Chư Tỷ-kheo, những Sa-môn hay Bà-la-môn nào chấp trước phi hữu kiến, thân thiết phi hữu kiến, cố chấp phi hữu kiến; những vị ấy bị chướng ngại bởi hữu kiến.

Chư Tỷ-kheo, những Sa-môn hay Bà-la-môn nào không như thật tuệ tri sự tập khởi và sự đoạn diệt của hai loại kiến này, vị ngọt, sự nguy hiểm và sự xuất ly của chúng, những vị này là những vị có tham, có sân, có si, có ái, có chấp thủ, không có trí, có thuận ứng, có nghịch ứng, có ưa hý luận, có thích hý luận; những vị ấy không giải thoát khỏi sanh, già, chết, sầu, bi, khổ, ưu, não. Ta nói những vị ấy không giải thoát khỏi đau khổ.

Chư Tỷ-kheo, những Sa-môn hay Bà-la-môn nào như thật tuệ tri sự tập khởi và sự đoạn diệt của hai loại kiến này, vị ngọt, sự nguy hiểm, và sự xuất ly của chúng; những vị này là những vị không tham, không sân, không si, không ái, không chấp thủ, có trí, không có thuận ứng, không có nghịch ứng, không ưa hý luận, thích hý luận; những vị ấy giải thoát khỏi sanh, già, chết, sầu, bi, khổ, ưu, não. Ta nói những vị ấy giải thoát khỏi đau khổ.

Chư Tỷ-kheo, có bốn chấp thủ. Thế nào là bốn? Dục thủ, kiến thủ, giới cấm thủ, ngã luận thủ.

Chư Tỷ-kheo, có những Sa-môn, Bà-la-môn tuy tự xưng liễu tri tất cả thủ, nhưng không chân chánh hiển thị sự liễu tri tất cả thủ; họ hiển thị sự liễu tri về dục thủ, nhưng không hiển thị sự liễu tri về kiến thủ, về giới cấm thủ, về ngã luận thủ. Vì sao vậy? Những Hiền giả Sa-môn, Bà-la-môn ấy không như thật tuệ tri ba sự. Do vậy, những Hiền giả Sa-môn, Bà-la-môn ấy tuy tự xưng liễu tri tất cả thủ, nhưng không chân chánh hiển thị sự liễu tri tất cả thủ. Họ hiển thị sự liễu tri về dục thủ, nhưng không hiển thị sự liễu tri về kiến thủ, về giới cấm thủ, về ngã luận thủ.

Chư Tỷ-kheo, có những Sa-môn hay Bà-la-môn tuy tự xưng liễu tri tất cả thủ, nhưng không chân chánh hiển thị sự liễu tri tất cả thủ. Họ hiển thị sự liễu tri về dục thủ, sự liễu tri về kiến thủ nhưng không hiển thị sự liễu tri về giới cấm thủ, sự liễu tri về ngã luận thủ. Vì sao vậy? Những Hiền giả Sa-môn, Bà-la-môn ấy không như thật tuệ tri hai sự. Do vậy, những Hiền giả Sa-môn, Bà-la-môn ấy tuy tự xưng liễu tri tất cả thủ, nhưng không chân chánh hiển thị sự liễu tri tất cả thủ. Họ hiển thị sự liễu tri về dục thủ, sự liễu tri về kiến thủ; nhưng không hiển thị sự liễu tri về giới cấm thủ, sự liễu tri về ngã luận thủ.

Chư Tỷ-kheo, có những Sa-môn, Bà-la-môn tuy tự xưng liễu tri tất cả thủ, nhưng không chân chánh hiển thị sự liễu tri tất cả thủ. Họ hiển thị sự liễu tri về dục thủ, sự liễu tri về kiến thủ, sự liễu tri về giới cấm thủ, nhưng không hiển thị sự liễu tri về ngã luận thủ. Vì sao vậy? Những Hiền giả Sa-môn, Bà-la-môn ấy không như thật tuệ tri một sự. Do vậy, những Hiền giả Sa-môn, Bà-la-môn ấy tuy tự xưng liễu tri tất cả thủ, nhưng không chân chánh hiển thị sự liễu tri tất cả thủ. Họ hiển thị sự liễu tri về dục thủ, sự liễu tri về kiến thủ, sự liễu tri về giới cấm thủ, nhưng không hiển thị sự liễu tri về ngã luận thủ.

Chư Tỷ-kheo, trong Pháp và Luật như vậy, nếu có tịnh tín đối với Đạo Sư, tịnh tín ấy được xem là không hoàn toàn; nếu có tịnh tín đối với Pháp, tịnh tín ấy được xem là không hoàn toàn; nếu có thành tựu viên mãn các Giới luật, sự thành tựu ấy được xem là không hoàn toàn; nếu có sự thương mến đối với những pháp hữu, sự thương mến ấy được xem là không hoàn toàn. Vì sao vậy? Chư Tỷ-kheo, sự tình là như vậy, trong một pháp luật không khéo thuyết giảng, không khéo hiển thị, không có hương thượng, không dẫn đến tịch tịnh, không được bậc Chánh Đẳng Giác hiển thị.

Và Như Tỷ-kheo, bậc Như Lai, A-la-hán, Chánh Đẳng Giác tự xưng liễu tri tất cả thủ, chân chánh hiển thị sự liễu tri tất cả thủ. Như Lai hiển thị sự liễu tri về dục thủ, sự liễu tri về kiến thủ, sự liễu tri về giới cấm thủ, sự liễu tri về ngã luận thủ.

Chư Tỷ-kheo, trong Pháp và Luật như vậy, nếu có tịnh tín đối với bậc Đạo Sư, tịnh tín ấy được xem là hoàn toàn; nếu có tịnh tín đối với Pháp, tịnh tín ấy được xem là hoàn toàn; nếu có thành tựu viên mãn các Giới luật, sự thành tựu ấy được xem là hoàn toàn; nếu có sự thương mến đối với các pháp hữu, sự thương mến ấy được xem là hoàn toàn. Vì sao vậy? Chư Tỷ-kheo, sự tinh là như vậy, trong một pháp luật khéo thuyết giảng, khéo hiển thị, có hướng thượng, dẫn đến tịch tịnh, được bậc Chánh Đẳng Giác hiển thị.

Chư Tỷ-kheo, bốn loại chấp thủ này, lấy gì làm duyên, lấy gì làm tập khởi, lấy gì làm chủng, lấy gì làm nhân? Bốn loại chấp thủ này lấy ái làm duyên, lấy ái làm tập khởi, lấy ái làm chủng, lấy ái làm nhân. Chư Tỷ-kheo, ái này lấy gì làm duyên, lấy gì làm tập khởi, lấy gì làm chủng, lấy gì làm nhân? Chư Tỷ-kheo, ái này lấy thọ làm duyên, lấy thọ làm tập khởi, lấy thọ làm chủng, lấy thọ làm nhân. Chư Tỷ-kheo, thọ này lấy gì làm duyên, lấy gì làm tập khởi, lấy gì làm chủng, lấy gì làm nhân? Chư Tỷ-kheo, thọ này lấy xúc làm duyên, lấy xúc làm tập khởi, lấy xúc làm chủng, lấy xúc làm nhân. Chư Tỷ-kheo, xúc này lấy gì làm duyên... lấy gì làm nhân? Chư Tỷ-kheo, xúc này lấy sáu nhập làm duyên... lấy sáu nhập làm nhân. Chư Tỷ-kheo, sáu nhập này lấy gì làm duyên... lấy gì làm nhân? Chư Tỷ-kheo, sáu nhập này lấy danh sắc làm duyên... lấy danh sắc làm nhân. Chư Tỷ-kheo, danh sắc này lấy gì làm duyên... lấy gì làm nhân? Chư Tỷ-kheo, danh sắc này lấy thức làm duyên... lấy thức làm nhân. Chư Tỷ-kheo, thức này lấy gì làm duyên... lấy gì làm nhân? Chư Tỷ-kheo, thức này lấy hành làm duyên... lấy hành làm nhân. Chư Tỷ-kheo, hành này lấy gì làm duyên... lấy gì làm nhân? Chư Tỷ-kheo, hành này lấy vô minh làm duyên... lấy vô minh làm nhân.

Và Chư Tỷ-kheo, khi một Tỷ-kheo đã đoạn trừ vô minh, đã làm minh sanh khởi, vị ấy do vô minh được đoạn trừ, do minh sanh khởi, nên không chấp thủ dục thủ, không chấp thủ kiến thủ, không chấp thủ giới cấm thủ, không chấp thủ ngã luận thủ. Nhờ không chấp thủ nên không tháo động, nhờ không tháo động, nên tự thân chứng được Niết-bàn; vị ấy tuệ tri: "Sanh đã tận, phạm hạnh đã thành, việc nên làm đã làm, không còn trở lui trạng thái này nữa".

Thế Tôn thuyết giảng như vậy. Các Tỷ-kheo ấy hoan hỷ, tín thọ lời dạy của Thế Tôn.



Những điểm cần nhớ

Hai sở chấp cần vượt thoát là chấp có và chấp không.

Chấp có là sự bám víu vào quan niệm hằng hữu hay thường kiến về thế giới này: phải có cái gì đó tồn tại bất biến với thời gian.

Chấp không là sự phủ nhận tất cả hay đoạn kiến: tất cả đều là không.

Phật pháp dạy cuộc sống là sự hiện hữu của dòng sinh diệt tiếp nối theo định lý duyên khởi. Cả hai quan niệm chấp hữu và chấp vô đều là cực đoan phiến diện mang tính đối đãi. Hơn thế nữa như chánh kinh nói về hệ quả trước mắt của hai sở chấp là: “những Sa-môn hay Bà-la-môn nào chấp trước hữu kiến, thân thiết hữu kiến, cố chấp hữu kiến; những vị ấy bị chướng ngại đối với phi hữu kiến. Chư Tỷ-kheo, những Sa-môn hay Bà-la-môn nào chấp trước phi hữu kiến, thân thiết phi hữu kiến, cố chấp phi hữu kiến; những vị ấy bị chướng ngại bởi hữu kiến”.

Bốn thủ cần tháo gỡ là bốn câu chấp khiến chúng sanh bị kẹt trong sanh tử, không giải thoát được.

Dục thủ là sự chấp chặt vào dục lạc như sắc đẹp, tiếng hay, mùi thơm...

Kiến thủ là sự chấp chặt vào quan niệm, định kiến, cái nhìn cố hữu.

Giới cấm thủ là sự chấp chặt vào những hành trì mang tánh tín ngưỡng dân gian vốn vô ích lại làm hỏng niềm tin nhân quả, tin ở sự hợp lý trong nếp sống nội tâm.

Ngã luận thủ là sự chấp chặt vào ý nghĩa về của ta, về ta, và tự ngã của ta.



Nên cẩn thận

Ba trọng điểm được đề cập là: chín điều không thể khác hơn, hai sở chấp cần vượt thoát, bốn thủ cần tháo gỡ nói lên cơ sở để thành tựu bốn sa môn quả. Những thánh quả không phải là địa vị ban phong mà là sự giác ngộ chân tướng các pháp và giải thoát trói buộc. Ba phạm trừ được Đức Phật dạy trong bài kinh này khẳng định tu tập là một hành trình bao gồm cả tâm giải thoát và tuệ giải thoát với phương thức

mà không một ngoại giáo nào có được. Và tuyên bố đó là khẳng định của chánh pháp vô úy. Là tiếng rống của Sư vương giữa muôn thú.

*Dịch giả: Hoà Thượng Thích Minh Châu
Phân đoạn & chú thích: Tỳ Kheo Giác Đăng*

-ooOoo-

**Kinh số 1 [tóm tắt]
Tiểu Kinh Sư Tử Hống
(Cūlasīhanāda Sutta)
(M.i, 63)**

Đức Phật tuyên bố chỉ trong Pháp và Luật của Ngài mới có đệ nhất Sa-môn, đệ nhị Sa-môn, đệ tam Sa-môn, đệ tứ Sa-môn, tức là bậc Dự lưu, Nhất lai, Bất lai, A-la-hán, còn các ngoại đạo không có bốn hạng Sa-môn này. Tuyên bố như vậy là rống tiếng rống con sư tử. Nếu gặp du sĩ ngoại đạo chất vấn về lời tuyên bố này, đức Phật dạy các Tỳ-kheo cần phải trả lời là “Bậc Đạo sư có thuyết bốn pháp và những pháp ấy chúng tôi được thấy trên chúng tôi. Tức là lòng tin thành (*pasāda*) đối với bậc Đạo sư, lòng tin thành đối với Pháp, sự thành tựu viên mãn trong các giới luật, và chúng tôi có những pháp hữu khả ái, khả ý, tại gia và xuất gia mà chúng tôi kính mến”.

Khi tuyên bố như vậy và có gặp du sĩ ngoại đạo chất vấn họ cũng có bốn pháp kể trên thời cần phải tuần tự đề cập những vấn đề như sau:

1/ Cứu cánh là một hay đa diện.

2/ Cứu cánh đã là một thời dành cho vị không tham, không sân, không si, không có ái, không chấp thủ, cho người có trí, cho người không chịu áp lực, không chịu chi phối bởi tham ái, cho người không có hỷ chướng, lạc chướng (*papancarāmāraṭi*) tham dục, tà kiến, kiêu mạn.

3/ Có hai chấp thủ: Hữu kiến và vô hữu kiến. Những ai chấp trước hữu kiến thời có chướng ngại đối với vô hữu kiến. Những ai chấp trước vô hữu kiến thời có chướng ngại đối với hữu kiến. Những Sa-môn, Bà-la-môn nào không như thật quán tri sự tập khởi, sự hoại diệt, vị ngọt, sự nguy hiểm, sự xuất ly của hai tà kiến này, những vị ấy là những người có tham, có sân..., có hỷ chướng, lạc chướng, không giải thoát khỏi khổ ưu, sanh lão bệnh tử. Các Sa-môn, Bà-la-môn như thật quán tri (như trên)... những vị này giải thoát khỏi khổ ưu, sanh lão bệnh tử.

Có bốn chấp thủ: Dục thủ, kiến thủ, giới cấm thủ, ngã luận thủ. Có những Sa-môn, Bà-la-môn không liễu tri các thủ này, hoặc chỉ liễu tri một thủ, hai thủ, ba thủ, không liễu tri các thủ còn lại. Trong Pháp Luật như vậy, nếu có tịnh tín đối với Đạo sư, nếu có sự thương mến đối với các pháp hữu, thời tịnh tín ấy, sự thương mến ấy không được hoàn toàn. Vì rằng sự tình là như vậy trong một Pháp Luật không khéo thuyết giảng, không khéo hiển thị, không có hương thượng, không dẫn đến tịch tịnh, không được bậc Chánh giác hiển thị. Còn Như Lai hiển thị sự liễu tri tất cả thủ. Trong một Pháp Luật như vậy, nếu có sự tịnh tín đối với bậc Đạo sư, đối với Pháp, đối với chúng Tăng, có sự thành tựu viên mãn các giới luật, có sự thương mến đối với các pháp hữu, tịnh tín ấy, thành tựu ấy, thương mến ấy được hoàn toàn.

Cuối cùng đức Phật giải thích bốn chấp thủ lấy ái làm duyên, ái lấy thọ làm duyên, thọ lấy xúc làm duyên, xúc lấy sáu nhập làm duyên, sáu nhập lấy danh sắc làm duyên, danh sắc lấy thức làm duyên, thức lấy hành làm duyên, hành lấy vô minh làm duyên. Tỷ-kheo do đoạn trừ vô minh, làm minh sanh khởi, nên không chấp trước các thủ, nhờ không chấp thủ nên không hối quá tháo động, tự thân chứng được Niết-bàn, chứng quả A-la-hán.

Biên soạn: Hoà Thượng Thích Minh Châu

-ooOoo-

Kinh số 1 [dàn ý]
Tiểu Kinh Sư Tử Hống
(Cūlasīhanāda Sutta)
(M.i, 63)

A. Duyên khởi:

Thế Tôn gọi các Tỷ-kheo và thuyết giảng kinh này.

B. Chánh kinh:

I. Thế Tôn dạy các Tỷ-kheo, hãy rống tiếng rống con sư tử, chỉ trong giáo pháp của Thế Tôn mới có 4 hạng Sa-môn. Ngoài ra không thể có Sa-môn.

II. Thế Tôn dạy cách trả lời các câu cật vấn của ngoại đạo và đưa đến kết luận là một người phải thành tựu 8 pháp, mới có thể đạt được cứu cánh giải thoát.

III. Thế Tôn dạy những Sa-môn, Bà-la-môn nào không như thật tuệ tri sự tập khởi, sự đoạn diệt, vị ngọt, sự nguy hại và sự xuất ly của hai loại tà kiến: hữu và phi hữu,

vị ấy sẽ không có được 8 pháp đưa đến cứu cánh giải thoát. Trái lại, vị nào như thật tuệ tri hai loại tà kiến ấy, vị ấy có được 8 pháp đưa đến cứu cánh giải thoát.

IV. Vị Sa-môn, Bà-la-môn nào chưa liễu tri 4 loại chấp thủ, thì trong giáo pháp của vị này, không có thành tựu viên mãn tịnh tín đối với bậc đạo sư, đối với pháp, đối với giới luật, và sự ái kính đối với các pháp hữu. Như Lai là bậc liễu tri 4 loại chấp thủ, nên trong giáo pháp của Như Lai có sự thành tựu viên mãn 4 pháp trên.

V. Bốn loại chấp thủ này cơ bản lấy vô minh làm duyên. Và đoạn trừ vô minh là đoạn trừ được 4 chấp thủ, tự thân chứng được Niết-bàn.

C. Kết luận:

Các Tỷ-kheo hoan hỷ tín thọ lời Thế Tôn dạy.

Biên soạn: Hoà Thượng Thích Minh Châu

-ooOoo-

Kinh số 1 [toát yếu] Tiểu Kinh Sư Tử Hống (Cūlasīhanāda Sutta) (M.i, 63)

I. TOÁT YẾU

Cūlasīhanāda Sutta - The shorter discourse on the

Lion's roar.

The Buddha declares that only in his Dispensation can the four grades of noble individuals be found, explaining how his teaching can be distinguished from other creeds through its unique rejection of all doctrines of self.

Bài kinh ngắn nói về tiếng rống sư tử.

Phật tuyên bố, chỉ trong Giáo pháp Ngài mới có thể tìm thấy bốn cấp bậc thánh chúng, và giải thích giáo lý Ngài khác với các tôn giáo khác ở chỗ độc đáo phủ nhận tất cả kiến chấp về bản ngã như thế nào.

II. TÓM TẮT

Phật bày cho các đệ tử đối đáp với ngoại đạo khi bị chất vấn lý do lời tuyên bố "chỉ có trong đạo Phật mới có bốn thánh quả sa môn, tức bốn đôi tám vị". Trả lời: "Vì chúng tôi có bốn pháp là: tin đấng Đạo sư, tin Pháp, viên mãn Giới luật và có những pháp hữu tại gia xuất gia mà chúng tôi thương mến."

Nếu ngoại đạo vặn lại, tôn giáo nào cũng có bốn pháp ấy, đạo Phật có gì khác? Nên hỏi lại họ: - "Cứu cánh là một hay nhiều?" Nếu trả lời chân chính, họ phải nói chỉ có một.

- "Cứu cánh ấy dành cho người có tham hay không tham?" Họ cũng phải đáp là cho người vô tham.

Hỏi tiếp như trên về sân, si, ái, chấp thủ, vô trí, có phản ứng thuận nghịch, ưa hý luận, thì họ đều buộc phải trả lời chân chính rằng "cứu cánh ấy là cho người không tham, không sân, không si, không ái nhiễm, không chấp thủ, có trí, không có phản ứng thuận nghịch, không ưa hý luận."

Có hai loại tri kiến hay quan điểm: hữu kiến và phi hữu kiến. Người cố chấp hữu kiến thì bị chướng ngại bởi phi hữu kiến, và ngược lại. Người nào không như thật tuệ tri sự tập khởi và đoạn diệt của hai loại kiến ấy, vị ngọt, nguy hiểm và sự xuất ly khỏi chúng, chính là người có tham, sân, si, ái, chấp thủ, vô trí, có phản ứng thuận nghịch, ưa hý luận, do vậy không thoát khỏi sinh, già chết, khổ đau. Ai như thật tuệ tri những điều trên, là người không còn tham sân si ái, không chấp thủ, có trí, hết phản ứng thuận nghịch, hết ưa hý luận. Người ấy giải thoát khỏi sinh, già, chết, khổ sầu.

Có bốn chấp thủ là dục thủ, kiến thủ, giới cấm thủ, ngã luận thủ. Có những sa môn bà-la-môn tự xưng liễu tri tất cả thủ, song chỉ hiển thị hoặc một thủ, hoặc hai hoặc ba thủ, *trừ ngã luận thủ*; nên tri kiến họ còn thiếu sót. Trong giáo pháp thiếu sót như vậy, dù có lòng tin bậc đạo sư, tin giáo pháp, thành tựu các giới luật, thương mến các bạn đạo, lòng tin ấy, sự thành tựu ấy, lòng thương mến ấy được xem là không hoàn toàn. Vì giáo pháp ấy không được khéo thuyết giảng, không hướng thượng, không đưa đến tịch tịnh Niết-bàn. Ngược lại, khi Phật tự xưng liễu tri tất cả thủ, Ngài chân chính hiển thị sự liễu tri dục thủ, kiến thủ, giới cấm thủ, ngã luận thủ. Trong một giáo pháp như vậy, nếu có tịnh tín đối với bậc Đạo sư, với Pháp và Tăng, thành tựu viên mãn Giới, thương mến bạn đạo, thì sự tịnh tín ấy, sự thành tựu và thương mến ấy được xem là hoàn toàn. Vì giáo pháp ấy dẫn đến tịch tịnh Niết-bàn, được bậc Chánh Đẳng giác hiển thị.

Kể đến Phật phân tích nguồn gốc phát sinh 4 loại chấp thủ theo 12 chi duyên khởi, bắt nguồn từ vô minh. Tỳ kheo đã đoạn trừ vô minh thì không chấp thủ, nhờ không chấp thủ nên không tháo động, tự thân chứng Niết-bàn.

III. CHÚ GIẢI

Phản ứng thuận nghịch: Thuận là bị tham chi phối; nghịch là bị sân chi phối. *Hý luận* là tâm hành còn bị điều động bởi ái và kiến.

Hữu kiến, bhavaditthi là thường luận, hay "chấp thường", tin bản ngã là trường cửu. *Phi hữu kiến, vibhavaditthi* là đoạn diệt luận hay "chấp đoạn" nghĩa là cho con người chết rồi là hết, không có tái sinh để chịu quả báo các hành vi thiện ác. Sự cố chấp hữu kiến kéo theo sự phản đối phi hữu kiến, điều này liên quan đến câu nói ở trước "cứu cánh (Niết-bàn) là dành cho người nào không có phản ứng thuận nghịch."

Về "sự tập khởi" - *samudaya* - của hai loại kiến chấp, Sớ giải kể ra tám yếu tố làm nhân duyên: năm uẩn, vô minh, xúc, tưởng, tư, phi như lý tác ý, bạn xấu, và tiếng nói của một người khác. Sự biến mất hai loại ấy - *attangama* - là Dự lưu đạo, ở đây tất cả quan điểm đều bị nhổ bật gốc. Vị ngọt của chúng - *assàda* - là sự thỏa mãn nhu cầu tâm lý mà chúng đem lại; nguy hiểm - *àdinava* - sự trói buộc liên tục mà chúng gây ra; sự xuất ly khỏi chúng là Niết-bàn.

Trong bốn thủ, dục thủ - bao gồm tất cả ham muốn vi tế nhất - chỉ đoạn tận ở A-la-hán đạo; ba thủ còn lại ở Dự lưu đạo đã trừ được. "Tuệ tri" đây có nghĩa là vượt qua, thẳng lướt được nhờ hiểu rõ. Đoạn này cho thấy yếu tố cao điểm phân biệt lời Phật dạy khác với tất cả tôn giáo triết học khác, đó là Phật "liễu tri sự chấp thủ vào chủ trương có ngã" hay ngã luận thủ. Điều này cũng có nghĩa, duy chỉ Phật mới có thể chỉ dạy cách vượt qua tất cả kiến chấp về ngã, bằng cách thâm nhập chân lý vô ngã. Các bậc thầy khác thiếu tuệ tri này về vô ngã, cho nên lời tuyên bố của họ tự cho đã liễu tri ba thủ kia cũng khả nghi.

IV. PHÁP SỐ

Hai loại tri kiến: Hữu kiến, phi hữu kiến.

Ba điều cần biết về các pháp: Vị ngọt, nguy hiểm và xuất ly.

Bốn quả sa môn

Bốn pháp quyết định: tin Phật, tin Pháp, tin Tăng, và tin Giới.

Bốn thủ

Mười hai nhân duyên.

V. KỆ TỤNG

Chỉ trong giáo pháp này
Có bốn quả sa môn
Dự lưu và Nhất lai
Bất hoàn, A-la-hán.
Vì đức tin đặt đúng
Vào bốn chỗ đáng tin:
Phật, Pháp, Tăng và Giới
Được lợi lạc vô biên.

Có hai loại tri kiến
Chấp hữu và chấp vô
Cả hai đều chướng ngại
Không thoát khỏi sầu ưu.
Ai tuệ tri vị ngọt

Nguy hiểm và xuất ly
Của hai loại kiến chấp
Liên giải thoát khỏi sầu.

Có bốn sự vương mắc
Hoặc vương vào sắc dục
Hoặc vương vào quan điếm
Hoặc vương vào lễ tục
Hoặc vương các ngã luận
- lý thuyết chấp có "tôi" –
Riêng ngã luận thủ này
Chỉ Như Lai từ bỏ.

Các ngoại đạo sư khác
Thuyết giảng ba thủ kia
Trừ ngã luận thủ này
Họ chưa từng đề cập.

Ba thủ họ "tuệ tri"
Kể cũng thực khả nghi:
Giáo pháp ấy bất toàn
Vì còn có chấp ngã.

Trong pháp luật bất toàn
Dù có tin đạo sư
Tin pháp đạo sư dạy,
Dù có viên mãn giới
Thương yêu đồng đạo mình
Thì lòng tin kính ấy
Chỉ luống công nhọc xác
Vì đức tin sai chỗ.

Bậc đạo sư tối thượng
Lìa tất cả kiến chấp
Tuệ tri cả bốn thủ
Theo nguyên lý duyên sinh
Từ Ái, có chấp Thủ
Đưa đến Hữu và Sinh
Già chết sâu bi khổ
Nguồn gốc từ Vô minh.

Trong giáo pháp toàn hảo
Ai có được niềm tin
Đức tin ấy toàn vẹn
Vì Đạo sư toàn giác
Vì Pháp được khéo giảng
Giới luật đáng viên mãn
Và có các bạn lành
Bốn pháp ấy toàn hảo.

*Dịch giả: Hoà Thượng Thích Minh Châu
Tóm tắt & chú giải: Thích Nữ Trí Hải*

-ooOoo-

11. Cūlasīhanādasuttam [Mūla]

139. Evam me sutam : ekam samayam **Bhagavā** sāvattiyam viharati jetavane anāthapiṇḍikassa ārāme. Tatra kho **Bhagavā** bhikkhū āmantesi : "bhikkhavoti. "Bhadanteti te bhikkhū bhagavato paccassosum. Bhagavā etadavoca :

"Idheva, bhikkhave, samaṇo, idha dutiyo samaṇo, idha tatiyo samaṇo, idha catuttho samaṇo suññā parappavādā samaṇebhi aññehīti [samaṇehi aññeti (sī. pī. ka.) ettha aññehīti sakāya paṭiññāya saccābhīññehīti attho veditabbo]. Evametam [evameva (syā. ka.)], bhikkhave, sammā sīhanādam nadatha.

140. "Tḥānam kho panetaṃ, bhikkhave, vijjati yaṃ aññatitthiyā paribbājakā evaṃ vadeyyum : 'ko panāyasmantānaṃ assāso, kiṃ balaṃ, yena tumhe āyasmanto evaṃ vadetha : idheva samaṇo, idha dutiyo samaṇo, idha tatiyo samaṇo, idha catuttho samaṇo suññā parappavādā samaṇebhi aññehīti? evaṃvādino, bhikkhave, aññatitthiyā paribbājakā evamassu vacanīyā : 'atthi kho no, āvuso, tena bhagavatā jānatā passatā arahatā sammāsambuddhena cattāro dhammā akkhātā ye mayaṃ attani sampassamānā evaṃ vadema : idheva samaṇo, idha dutiyo samaṇo, idha tatiyo samaṇo, idha catuttho samaṇo suññā parappavādā samaṇebhi aññehīti. Katame cattāro? atthi kho no, āvuso, sathari pasādo, atthi dhamme pasādo, atthi sīlesu paripūrakāritā sahadhammikā kho pana piyā manāpā : gahaṭṭhā ceva pabbajitā ca. Ime kho no, āvuso, tena bhagavatā jānatā passatā arahatā sammāsambuddhena cattāro dhammā akkhātā ye mayaṃ attani sampassamānā evaṃ vadema : idheva samaṇo, idha dutiyo samaṇo, idha tatiyo samaṇo, idha catuttho samaṇo suññā parappavādā samaṇebhi aññehīti.

141. "Tḥānam kho panetaṃ, bhikkhave, vijjati yaṃ aññatitthiyā paribbājakā evaṃ vadeyyum : 'amhākampi kho, āvuso, atthi sathari pasādo yo amhākaṃ sathā, amhākampi atthi dhamme pasādo yo amhākaṃ dhammo, mayampi sīlesu paripūrakārino yāni amhākaṃ sīlāni, amhākampi sahadhammikā piyā manāpā : gahaṭṭhā ceva pabbajitā ca. Idha no, āvuso, ko viseso ko adhippayāso [adhippāyo (ka. sī. syā. pī.), adhippayogo (ka.)] kiṃ nānākaraṇaṃ yadidaṃ tumhākañceva amhākañcāti? "evaṃvādino, bhikkhave, aññatitthiyā paribbājakā evamassu vacanīyā : 'kiṃ panāvuso, ekā niṭṭhā, udāhu puthu niṭṭhāti? sammā byākaramānā, bhikkhave, aññatitthiyā paribbājakā evaṃ byākareyyum : 'ekāvuso, niṭṭhā, na puthu niṭṭhāti.

"Sā panāvuso, niṭṭhā sarāgassa udāhu vītarāgassāti? sammā byākaramānā, bhikkhave, aññatitthiyā paribbājakā evaṃ byākareyyum : 'vītarāgassāvuso, sā niṭṭhā, na sā niṭṭhā sarāgassāti. "Sā panāvuso, niṭṭhā sadosassa udāhu vītadosassāti?

sammā byākaramānā, bhikkhave, aññatitthiyā paribbājakā evaṃ byākareyyuṃ : 'vītadosassāvuso, sā niṭṭhā, na sā niṭṭhā sadosassāti. "'Sā panāvuso, niṭṭhā samohassa udāhu vītamosassāti? sammā byākaramānā, bhikkhave, aññatitthiyā paribbājakā evaṃ byākareyyuṃ : 'vītamosassāvuso, sā niṭṭhā, na sā niṭṭhā samohassāti. "'Sā panāvuso, niṭṭhā sataṇhassa udāhu vītataṇhassāti? sammā byākaramānā, bhikkhave, aññatitthiyā paribbājakā evaṃ byākareyyuṃ : 'vītataṇhassāvuso, sā niṭṭhā, na sā niṭṭhā sataṇhassāti. "'Sā panāvuso, niṭṭhā saupādānassa udāhu anupādānassāti? sammā byākaramānā, bhikkhave , aññatitthiyā paribbājakā evaṃ byākareyyuṃ : 'anupādānassāvuso, sā niṭṭhā, na sā niṭṭhā saupādānassāti. "'Sā panāvuso, niṭṭhā viddasuno udāhu aviddasunoti? sammā byākaramānā, bhikkhave, aññatitthiyā paribbājakā evaṃ byākareyyuṃ : 'viddasuno, āvuso, sā niṭṭhā, na sā niṭṭhā aviddasunoti. "'Sā panāvuso, niṭṭhā anuruddhappaṭiviruddhassa udāhu ananuruddhaappaṭiviruddhassāti? sammā byākaramānā, bhikkhave, aññatitthiyā paribbājakā evaṃ byākareyyuṃ : 'ananuruddhaappaṭiviruddhassāvuso, sā niṭṭhā, na sā niṭṭhā anuruddhappaṭiviruddhassāti. "'Sā panāvuso, niṭṭhā papañcārāmassa papañcaratino udāhu nippapañcārāmassa nippapañcaratinoti? sammā byākaramānā, bhikkhave, aññatitthiyā paribbājakā evaṃ byākareyyuṃ : 'nippapañcārāmassāvuso, sā niṭṭhā nippapañcaratino, na sā niṭṭhā papañcārāmassa papañcaratinoti.

142. "Dvemā, bhikkhave, ditṭhiyo : bhavaditṭhi ca vibhavaditṭhi ca. Ye hi keci, bhikkhave, samaṇā vā brāhmaṇā vā bhavaditṭhiṃ allīnā bhavaditṭhiṃ upagatā bhavaditṭhiṃ ajjhositā, vibhavaditṭhiyā te paṭiviruddhā. Ye hi keci, bhikkhave, samaṇā vā brāhmaṇā vā vibhavaditṭhiṃ allīnā vibhavaditṭhiṃ upagatā vibhavaditṭhiṃ ajjhositā, bhavaditṭhiyā te paṭiviruddhā. Ye hi keci, bhikkhave, samaṇā vā brāhmaṇā vā imāsaṃ dvinnāṃ ditṭhīnaṃ samudayañca atthaṅgamañca assādañca ādīnavañca nissaraṇaṇca yathābhūtaṃ nappajānanti, 'te sarāgā te sadosā te samohā te sataṇhā te saupādānā te aviddasuno te anuruddhappaṭiviruddhā te papañcārāmā papañcaratino te na parimuccanti jātiyā jarāya maraṇena sokehi paridevehi dukkhehi domanassehi upāyāsehi na parimuccanti dukkhasmāti vadāmi. Ye ca kho keci, bhikkhave, samaṇā vā brāhmaṇā vā imāsaṃ dvinnāṃ ditṭhīnaṃ samudayañca atthaṅgamañca assādañca ādīnavañca nissaraṇaṇca yathābhūtaṃ pajānanti, 'te vītārāgā te vītadosā te vītamosā te vītataṇhā te anupādānā te viddasuno te ananuruddhaappaṭiviruddhā te nippapañcārāmā nippapañcaratino te parimuccanti jātiyā jarāya maraṇena sokehi paridevehi dukkhehi domanassehi upāyāsehi parimuccanti dukkhasmāti vadāmi.

143. "Cattārimāni , bhikkhave, upādānāni. Katamāni cattāri? kāmupādānaṃ, ditṭhupādānaṃ, sīlabbatupādānaṃ, attavādupādānaṃ. Santi, bhikkhave, eke samaṇabrāhmaṇā sabbupādānapariññāvādā paṭijānamānā. Te na sammā sabbupādānapariññaṃ paññapenti : kāmupādānassa pariññaṃ paññapenti, na

diṭṭhupādānassa pariññaṃ paññapenti, na sīlabbatupādānassa pariññaṃ paññapenti, na attavādupādānassa pariññaṃ paññapenti. Taṃ kissa hetu? imāni hi te bhonto samaṇabrāhmaṇā tīni ṭhānāni yathābhūtaṃ nappajānanti. Tasmā te bhonto samaṇabrāhmaṇā sabbupādānapariññāvādā paṭijānamānā te na sammā sabbupādānapariññaṃ paññapenti : kāmupādānassa pariññaṃ paññapenti, na diṭṭhupādānassa pariññaṃ paññapenti, na sīlabbatupādānassa pariññaṃ paññapenti, na attavādupādānassa pariññaṃ paññapenti.

"Santi, bhikkhave, eke samaṇabrāhmaṇā sabbupādānapariññāvādā paṭijānamānā. Te na sammā sabbupādānapariññaṃ paññapenti : kāmupādānassa pariññaṃ paññapenti, diṭṭhupādānassa pariññaṃ paññapenti, na sīlabbatupādānassa pariññaṃ paññapenti, na attavādupādānassa pariññaṃ paññapenti. Taṃ kissa hetu? imāni hi te bhonto samaṇabrāhmaṇā dve ṭhānāni yathābhūtaṃ nappajānanti. Tasmā te bhonto samaṇabrāhmaṇā sabbupādānapariññāvādā paṭijānamānā te na sammā [paṭijānamānā na sammā (?)] sabbupādānapariññaṃ paññapenti : kāmupādānassa pariññaṃ paññapenti, diṭṭhupādānassa pariññaṃ paññapenti, na sīlabbatupādānassa pariññaṃ paññapenti, na attavādupādānassa pariññaṃ paññapenti. "Santi, bhikkhave, eke samaṇabrāhmaṇā sabbupādānapariññāvādā paṭijānamānā. Te na sammā sabbupādānapariññaṃ paññapenti : kāmupādānassa pariññaṃ paññapenti, diṭṭhupādānassa pariññaṃ paññapenti, sīlabbatupādānassa pariññaṃ paññapenti, na attavādupādānassa pariññaṃ paññapenti. Taṃ kissa hetu? imaṅhi te bhonto samaṇabrāhmaṇā ekaṃ ṭhānaṃ yathābhūtaṃ nappajānanti. Tasmā te bhonto samaṇabrāhmaṇā sabbupādānapariññāvādā paṭijānamānā te na sammā [paṭijānamānā na sammā (?)] sabbupādānapariññaṃ paññapenti : kāmupādānassa pariññaṃ paññapenti, diṭṭhupādānassa pariññaṃ paññapenti, sīlabbatupādānassa pariññaṃ paññapenti, na attavādupādānassa pariññaṃ paññapenti. "Evarūpe kho, bhikkhave, dhammavinaye yo satthari pasādo so na sammaggato akkhāyati yo dhamme pasādo so na sammaggato akkhāyati yā sīlesu paripūrakāritā sā na sammaggatā akkhāyati yā sahadhammikesu piyamanāpatā sā na sammaggatā akkhāyati. Taṃ kissa hetu? evañhetam, bhikkhave, hoti yathā taṃ durakkhāte dhammavinaye duppavedite aniyyānike anupasamasamvattanike asammasambuddhappavedite.

144. "Tathāgato ca kho, bhikkhave, araham sammāsambuddho sabbupādānapariññāvādo paṭijānamāno sammā sabbupādānapariññaṃ paññapeti : kāmupādānassa pariññaṃ paññapeti, diṭṭhupādānassa pariññaṃ paññapeti, sīlabbatupādānassa pariññaṃ paññapeti, attavādupādānassa pariññaṃ paññapeti. Evarūpe kho, bhikkhave, dhammavinaye yo satthari pasādo so sammaggato akkhāyati yo dhamme pasādo so sammaggato akkhāyati yā sīlesu paripūrakāritā sā sammaggatā akkhāyati yā sahadhammikesu piyamanāpatā sā sammaggatā

akkhāyati. Taṃ kissa hetu? evañhetam, bhikkhave, hoti yathā taṃ svākkhāte dhammavinaye suppavedite niyyānike upasamasamvattanike sammāsambuddhappavedite.

145. "Ime ca, bhikkhave, cattāro upādānā. Kiṃnidānā kiṃsamudayā kiṃjātikā kiṃpabhavā? ime cattāro upādānā taṇhānidānā taṇhāsamudayā taṇhājātikā taṇhāpabhavā. Taṇhā cāyaṃ, bhikkhave, kiṃnidānā kiṃsamudayā kiṃjātikā kiṃpabhavā? taṇhā vedanānidānā vedanāsamudayā vedanājātikā vedanāpabhavā. Vedanā cāyaṃ, bhikkhave, kiṃnidānā kiṃsamudayā kiṃjātikā kiṃpabhavā? vedanā phassanidānā phassasamudayā phassajātikā phassapabhavā. Phasso cāyaṃ, bhikkhave, kiṃnidāno kiṃsamudayo kiṃjātikō kiṃpabhavo? phasso saḷāyatananidāno saḷāyatanasamudayo saḷāyatanajātikō saḷāyatanapabhavo. Saḷāyatanañcidaṃ, bhikkhave, kiṃnidānaṃ kiṃsamudayaṃ kiṃjātikaṃ kiṃpabhavaṃ? saḷāyatanaṃ nāmarūpanidānaṃ nāmarūpasamudayaṃ nāmarūpajātikaṃ nāmarūpapabhavaṃ. Nāmarūpañcidaṃ, bhikkhave, kiṃnidānaṃ kiṃsamudayaṃ kiṃjātikaṃ kiṃpabhavaṃ? nāmarūpaṃ viññāṇanidānaṃ viññāṇasamudayaṃ viññāṇajātikaṃ viññāṇapabhavaṃ. Viññāṇañcidaṃ, bhikkhave , kiṃnidānaṃ kiṃsamudayaṃ kiṃjātikaṃ kiṃpabhavaṃ? viññāṇaṃ saṅkhāranidānaṃ saṅkhārasamudayaṃ saṅkhārajātikaṃ saṅkhārapabhavaṃ. Saṅkhārā cime, bhikkhave, kiṃnidānā kiṃsamudayā kiṃjātikā kiṃpabhavā? saṅkhārā avijjānidānā avijjāsamudayā avijjājātikā avijjāpabhavā. "Yato ca kho, bhikkhave, bhikkhuno avijjā pahīnā hoti vijjā uppanā, so avijjāvirāgā vijjuppādā neva kāmupādānaṃ upādiyati, na diṭṭhupādānaṃ upādiyati, na sīlabbatupādānaṃ upādiyati, na attavādupādānaṃ upādiyati. Anupādiyaṃ na paritassati, aparitassaṃ paccattaññeva parinibbāyati. 'Khīṇā jāti, vusitaṃ brahmacariyaṃ, kataṃ karaṇīyaṃ, nāparaṃ itthattāyāti pajānātīti. Idamavoca **Bhagavā**. Attamanā te bhikkhū bhagavato bhāsitaṃ abhinandunti.

Cūlasīhanādasuttaṃ niṭṭhitaṃ paṭhamaṃ.

11. Cūlasīhanādasuttavaṇṇanā [Atthakathā]

139. Evaṃ me sutanti cūlasīhanādasuttam. Yasmā panassa atthuppattiko nikkhepo, tasmā taṃ dassetvā cassa anupubbapadavaṇṇanam karissāma. Katarāya panidaṃ atthuppattiyā nikkhittanti? Lābhasakkārapaccayā titthiyaparidevite. Bhagavato kira dhammadāyādasutte vuttanayena mahālābhasakkāro uppajji. Catuppamāṇiko hi ayaṃ lokasannivāso, rūpappamāṇo rūpappasanno, ghosappamāṇo ghosappasanno, lūkhappamāṇo lūkhappasanno, dhammappamāṇo dhammappasannoti imesaṃ puggalānam vasena catudhā t̥hito.

Tesaṃ idaṃ nānākaraṇam – katamo ca puggalo rūpappamāṇo rūpappasanno? Idhekacco puggalo āroham vā passitvā pariṇāham vā passitvā saṅṭhānam vā passitvā pāripūriṃ vā passitvā tattha pamāṇam gahetvā pasādam janeti, ayaṃ vuccati puggalo rūpappamāṇo rūpappasanno.

Katamo ca puggalo ghosappamāṇo ghosappasanno? Idhekacco puggalo paravaṇṇanāya parathomanāya parapasamsanāya paravaṇṇahārikāya, tattha pamāṇam gahetvā pasādam janeti, ayaṃ vuccati puggalo ghosappamāṇo ghosappasanno.

Katamo ca puggalo lūkhappamāṇo lūkhappasanno? Idhekacco puggalo cīvaralūkham vā passitvā pattalūkham vā passitvā, senāsanalūkham vā passitvā vividham vā dukkarakārikam passitvā tattha pamāṇam gahetvā pasādam janeti, ayaṃ vuccati puggalo lūkhappamāṇo lūkhappasanno.

Katamo ca puggalo dhammappamāṇo dhammappasanno? Idhekacco puggalo sīlam vā passitvā samādhiṃ vā passitvā paññam vā passitvā tattha pamāṇam gahetvā pasādam janeti, ayaṃ vuccati puggalo dhammappamāṇo dhammappasannoti.

Imesu catūsu puggalesu rūpappamāṇopi bhagavato ārohapariṇāhasaṅṭhānapāripūriṃvaṇṇapokkharataṃ, asītianubyañjanappaṭimaṇḍitattā nānāratanavicittamiva suvaṇṇamahāpaṭam, dvattiṃsamahāpurisalakkhaṇasamākiṇṇatāya tārāgaṇasamujjalam viya gaganatalam sabbaphāliphullam viya ca yojanasatubbedham pāricchattakam aṭṭhārasatanubbedham byāmapabhāparikkhepaṃ sassirikam anopamasarīram disvā sammāsambuddheya pasīdati.

Ghosappamāṇopi, bhagavatā kappasatasahassādhikāni cattāri asaṅkhyeyyāni dasa pāramiyo dasa upapāramiyo dasa paramatthapāramiyo pūritā aṅgapariccāgo

puttadārapariccāgo, rajjapariccāgo attapariccāgo nayanapariccāgo ca katotiādīnā nayena pavattam ghosam sutvā sammāsambuddheyeva pasīdati.

Lūkhappamāṇopi bhagavato cīvaralūkham disvā “sace bhagavā agāram ajjhāvasissa, kāsikavattameva adhārayissa. Pabbajitvā panānena sāṇapaṃsukūlacīvarena santussamānena bhāriyam kata”nti sammāsambuddheyeva pasīdati. Pattalūkhampi disvā – “iminā agāram ajjhāvasantena rattavarasuvaṇṇabhājanesu cakkavattibhojanārahamaṃ sugandhasālibhojanamaṃ paribhuttaṃ, pabbajitvā pana pāsāṇamayamaṃ pattaṃ ādāya uccaṇīcakuḷadvāresu sapadānaṃ piṇḍāya caritvā laddhapiṇḍiyālopaṇaṃ santussamāno bhāriyam karotī”ti sammāsambuddheyeva pasīdati. Senāsanalūkham disvāpi – “ayamaṃ agāram ajjhāvasanto tiṇṇamaṃ utūnaṃ anucchavikesu tīsu pāsādesu tividdhanātakaparivāro dibbasampattiṃ viya rajjasiriṃ anubhavitvā idāni pabbajjūpagato rukkhamaṃūlasenāsanādīsū dāruphalakasilāpaṭṭapīṭhamañcakādīhi santussamāno bhāriyam karotī”ti sammāsambuddheyeva pasīdati. Dukkarakārikamaṃ disvāpi – “chabbassāni nāma muggayūsakulathayūsahareṇuyūsādīnaṃ pasaṭamattena yāpessati, appāṇakamaṃ jhānaṃ jhāyissati, sarīre ca jīvite ca anapekkho viharissati, aho dukkarakāraṃ bhagavā”ti sammāsambuddheyeva pasīdati.

Dhammappamāṇopi bhagavato sīlaguṇamaṃ samādhiguṇamaṃ paññāguṇamaṃ jhānavimokkhasamādhisamāpattisampadaṃ abhiññāpāripūriṃ yamakapāṭihāriyam devorohaṇamaṃ pāthikaputtadamaṇādīni ca anekāni acchariyāni disvā sammāsambuddheyeva pasīdati, te evamaṃ pasannā bhagavato mahantaṃ lābhasakkāraṃ abhiharanti. Titthiyānaṃ pana **bāverujātake** kākassa viya lābhasakkāro parihāyittha. Yathāha –

“Adassanena morassa, sikhino mañjubhāṇino;
Kākaṃ tattha apūjesuṃ, maṃsena ca phalena ca.
Yadā ca sarasampanno, moro bāverumāgamā;
Atha lābho ca sakkāro, vāyasassa ahāyatha.
Yāva nuppajjati buddho, dhammarājā pabhaṅkaro;
Tāva aññe apūjesuṃ, puthū samaṇabrāhmaṇe.
Yadā ca sarasampanno, buddho dhammamadesayi;
Atha lābho ca sakkāro, titthiyānaṃ ahāyathā”ti. (jā. 1.4.153-156);

Te evamaṃ pahīnalābhasakkārā rattiṃ ekadvaṅgulamattaṃ obhāsetvāpi sūriyuggamane khajjopanakā viya hatappabhā ahesuṃ.

Yathā hi khajjopanakā, kālapakkhamhi rattiya;
Nidassayanti obhāsaṃ, etesaṃ visayo hi so.
Yadā ca rasmisampanno, abbhudeti pabhaṅkaro;
Atha khajjupasaṅghānaṃ, pabhā antaradhāyati.
Evamaṃ khajjupasadisā, titthiyāpi puthū idha;
Kālapakkhūpame loke, dīpayanti sakaṃ guṇamaṃ.

Yadā ca buddho lokasmim, udeti amitappabho;
Nippabhā titthiyā honti, sūriye khajjupakā yathāti.

Te evaṃ nippabhā hutvā kacchupīlakādīhi kiṇṇasarīrā paramapārijuññapattā
yena buddho yena dhammo yena saṅgho yena ca mahājanassa sannipāto, tena tena
gantvā antaravīthiyampi siṅghātakepi catukkepi sabhāyampi ṭhatvā paridevanti –

“Kiṃ bho samaṇoyeva gotamo samaṇo, mayāṃ assamaṇā; samaṇasseva
gotamassa sāvakā samaṇā, amhākaṃ sāvakā assamaṇā? Samaṇasseva gotamassa
sāvakānañcassa dinnāṃ mahapphalāṃ, na amhākaṃ, sāvakānañca no dinnāṃ
mahapphalāṃ? Nanu samaṇopi gotamo samaṇo, mayāṃ samaṇā. Samaṇassapi
gotamassa sāvakā samaṇā, amhākampi sāvakā samaṇā. Samaṇassapi gotamassa
sāvakānañcassa dinnāṃ mahapphalāṃ, amhākampi sāvakānañca no dinnāṃ
mahapphalāñceva? Samaṇassapi gotamassa sāvakānañcassa detha karotha,
amhākampi sāvakānañca no detha sakkarotha? Nanu samaṇo gotamo purimāni
divasāni uppanno, mayāṃ pana loke uppajjamāneyeva uppannā”ti.

Evaṃ nānappakāraṃ viravanti. Atha bhikkhū bhikkhuniyo upāsakā upāsikāyoti
catasso parisā tesāṃ saddaṃ sutvā bhagavato ārocesuṃ “titthiyā bhante idañcidañca
kathenti”ti. Taṃ sutvā bhagavā – “mā tumhe, bhikkhave, titthiyānaṃ vacanena
‘aññatra samaṇo atthi’ti saññino ahuvatthā”ti vatvā aññatitthiyesu samaṇabhāvaṃ
paṭisedhento idheva ca anujānanto imissā atthuppattiyā **idheva, bhikkhave,**
samaṇoti idaṃ suttaṃ abhāsi.

Tattha **idhevāti** imasmimyeva sāsane. Ayaṃ pana niyamo sesapadesupi
veditabbo. Dutiyādayopi hi samaṇā idheva, na aññattha. **Samaṇoti** sotāpanno.
Tenevāha – “katamo ca, bhikkhave, paṭhamo samaṇo? Idha, bhikkhave, bhikkhu
tiṇṇaṃ saṃyojanānaṃ parikkhayā sotāpanno hoti avinipātadhammo niyato
sambodhiparāyaṇo, ayaṃ, bhikkhave, paṭhamo samaṇo”ti (a. ni. 4.241).

Dutiyoti sakadāgāmī. Tenevāha – “katamo ca? Bhikkhave, dutiyo samaṇo.
Idha, bhikkhave, bhikkhu tiṇṇaṃ saṃyojanānaṃ parikkhayā rāgadosamohānaṃ
tanuttā sakadāgāmī hoti, sakideva imaṃ lokaṃ āgantvā dukkhassantaṃ karoti.
Ayaṃ, bhikkhave, dutiyo samaṇo”ti.

Tatiyoti anāgāmī. Tenevāha – “katamo ca, bhikkhave, tatiyo samaṇo? Idha,
bhikkhave, bhikkhu pañcannaṃ orambhāgiyānaṃ saṃyojanānaṃ parikkhayā
opapātiko hoti tattha parinibbāyī anāvattidhammo tasmā lokā. Ayaṃ, bhikkhave,
tatiyo samaṇo”ti.

Catutthoti arahā. Tenevāha – “katamo ca, bhikkhave, catuttho samaṇo? Idha,
bhikkhave, bhikkhu āsavānaṃ khayā anāsavaṃ cetovimuttiṃ paññāvimuttiṃ

diṭṭheva dhamme sayaṃ abhiññā sacchikatvā upasampajja viharati. Ayaṃ, bhikkhave, catuttho samaṇo’’ti (a. ni. 4.241). Iti imasmiṃ ṭhāne cattāro phalaṭṭhakasamaṇāva adhippetā.

Suññāti rittā tucchā. **Parappavādāti** cattāro sassatavādā, cattāro ekaccasassatikā, cattāro antānantikā, cattāro amarāvikkhepikā, dve adhiccasamuppannikā, soḷasa saññivādā, aṭṭha asaññivādā, aṭṭha nevasaññināsaññivādā, satta ucchedavādā, pañca diṭṭhadhammanibbānavādāti ime sabbepi **brahmajāle** āgatā dvāsaṭṭhi diṭṭhiyo. Ito bāhirānaṃ paresaṃ vādā **parappavādā** nāma. Te sabbepi imehi catūhi phalaṭṭhakasamaṇehi suññā, na hi te ettha santi. Na kevalaṅca etheva suññā, catūhi pana maggaṭṭhakasamaṇehipi catunnaṃ maggānaṃ atthāya āraddhavipassakehipīti dvādasahipi samaṇehi suññā eva. Imameva atthaṃ sandhāya bhagavatā **mahāparinibbāne** vuttaṃ –

“Ekūnatimso vayasā subhadda,
Yaṃ pabbajim kiṃ kusalānuesī;
Vassāni paññāsa samādhikāni,
Yato ahaṃ pabbajito subhadda;
Ñāyassa dhammassa padasavattī,
Ito bahiddhā samaṇopi natthi.

“Dutiyopi samaṇo natthi, tatiyopi samaṇo natthi, catutthopi samaṇo natthi. Suññā parappavādā samaṇebhi aññehī’’ti (dī. ni. 2.214).

Ettha hi padasavattīti āraddhavipassako adhippeto. Tasmā sotāpattimagassa āraddhavipassakaṃ maggaṭṭhaṃ phalaṭṭhanti tayopi ekato katvā samaṇopi natthīti āha. Sakadāgāmimagassa āraddhavipassakaṃ maggaṭṭhaṃ phalaṭṭhanti tayopi ekato katvā dutiyopi samaṇo natthīti āha. Itaresupi dvīsu eseva nayo.

Kasmā panete aññattha natthīti? Akhettatāya. Yathā hi na āragge sāsapo tiṭṭhati, na udakapiṭṭhe aggi jalati, na piṭṭhipāsāne bījāni ruhanti, evameva bāhiresu tiṭṭhāyatanesu na ime samaṇā uppajjanti, imasmiṃyeva pana sāsane uppajjanti. Kasmā? Khettatāya. Tesāṃ akhettatā ca khettatā ca ariyamagassa abhāvato ca bhāvato ca veditabbā. Tenāha bhagavā –

“Yasmiṃ kho, subhadda, dhammavinaye ariyo aṭṭhaṅgiko maggo na upalabbhati, samaṇopi tattha na upalabbhati, dutiyopi tattha samaṇo na upalabbhati, tatiyopi tattha samaṇo na upalabbhati, catutthopi tattha samaṇo na upalabbhati. Yasmiṅca kho, subhadda, dhammavinaye ariyo aṭṭhaṅgiko maggo upalabbhati, samaṇopi tattha upalabbhati, dutiyopi tattha...pe.... Catutthopi tattha samaṇo upalabbhati. Imasmiṃ kho, subhadda, dhammavinaye ariyo aṭṭhaṅgiko maggo upalabbhati, idheva, subhadda, samaṇo, idha dutiyo samaṇo, idha tatiyo samaṇo, idha catuttho samaṇo, suññā parappavādā samaṇebhi aññehī’’ti (dī. ni. 2.214).

Evam yasmā titthāyatanaṃ akhettaṃ, sāsanaṃ khettaṃ, tasmā yathā surattahatthapādo sūrakesarako sīho migarājā na susāne vā saṅkārakūṭe vā paṭivasati, tiyojanasahassavitthataṃ pana himavantaṃ ajjhogāhetvā maṇiguhāyaṃyeva paṭivasati. Yathā ca chaddanto nāgarājā na gocariyahatthikulādīsu navasu nāgakulesu uppajjati, chaddantakuleyeva uppajjati. Yathā ca valāhako assarājā na gadrabhakule vā ghoṭakakule vā uppajjati, sindhuyā tīre pana sindhavakuleyeva uppajjati. Yathā ca sabbakāmadadaṃ manoharaṃ maṇirātanaṃ na saṅkārakūṭe vā paṃsupabbatādīsu vā uppajjati, vepullapabbatabbhantareyeva uppajjati. Yathā ca timirapiṅgalo maccharājā na khuddakapokkharaṇīsu uppajjati, caturāsītiyojanasahassagambhīre mahāsamuddeyeva uppajjati. Yathā ca diyaddhayaṃjanasatiko supaṇṇarājā na gāmadvāre eraṇḍavanādīsu paṭivasati, mahāsamuddaṃ pana ajjhogāhetvā simbalidahavaneyeva paṭivasati. Yathā ca dhatarattho suvaṇṇahaṃso na gāmadvāre āvātakādīsu paṭivasati, navutihaṃsasahassaparivāro hutvā cittakūṭapabbateyeva paṭivasati. Yathā ca catuddīpissaro cakkavattirājā na nīcakule uppajjati, asambhinnajātikhattiyakuleyeva pana uppajjati. Evameva imesu samaṇesu ekasamaṇopi na aññatitthāyatane uppajjati, ariyamaggaparikkhitte pana buddhasāsaneyeva uppajjati. Tenāha bhagavā “idheva, bhikkhave, samaṇo...pe...suññā parappavādā samaṇehi samaṇebhi aññehī”ti.

Sammā sīhanādaṃ nadathāti ettha **sammāti** hetunā nayena kāraṇena. **Sīhanādanti** seṭṭhanādaṃ abhītanādaṃ appaṭinādaṃ. Imesaṅhi catunnaṃ samaṇānaṃ idheva atthitāya ayaṃ nādo seṭṭhanādo nāma hoti uttamanādo. “Ime samaṇā idheva atthī”ti vadantassa aññato bhayaṃ vā āsaṅkā vā natthīti abhītanādo nāma hoti. “Amhākampi sāsane ime samaṇā atthī”ti pūraṇādīsu ekassāpi uttāhavitvā vattuṃ asamattatāya ayaṃ nādo appaṭinādo nāma hoti. Tena vuttaṃ “sīhanādanti seṭṭhanādaṃ abhītanādaṃ appaṭināda”nti.

140. Thānaṃ kho panetaṃ vijjatīti idaṃ kho pana kāraṇaṃ vijjati. Yaṃ **aññatitthiyāti** yena kāraṇena aññatitthiyā. Ettha ca titthaṃ jānitabbaṃ, titthakaro jānitabbo titthiyā jānitabbā, titthiyasāvakaṃ jānitabbā. **Tittham**nāma dvāsatti ditthiyo. Ettha hi sattā taranti uppalavanti ummujjanimujjaṃ karonti, tasmā titthanti vuccanti. Tāsaṃ ditthīnaṃ uppādetā **titthakaro** nāma. Tassa laddhiṃ gahetvā pabbajitā **titthiyā** nāma. Tesam paccayadāyakā **titthiyasāvakaṃ**ti veditabbā. **Paribbājakaṃ**ti ghibandhanaṃ pahāya pabbajjūpagatā. **Assāsoti** avassayo patiṭṭhā upatthambho. **Balanti** thāmo. **Yena tumheti** yena assāsena vā balena vā evaṃ vadetha.

Atthi kho no, āvuso, tena bhagavatā jānatā passatā arahatā sammāsambuddhenāti ettha ayaṃ saṅkhepattho – yo so bhagavā samatīṃsa

pāramiyo pūretvā sabbakilese bhañjitvā anuttaraṃ sammāsambodhiṃ abhisambuddho, tena bhagavatā tesam tesam sattānaṃ āsayānusayaṃ **jānatā**, hatthatale thapitaṃ āmalakaṃ viya sabbaṃ ñeyyadhammaṃ **passatā**. Apica pubbenivāsādīhi jānatā, dibbena cakkhunā passatā. Tīhi vijjāhi chahi vā pana abhiññāhi jānatā, sabbattha appaṭihatena samantacakkhunā passatā. Sabbadhammajānanasamatthāya paññāya jānatā, sabbasattānaṃ cakkhuvīsayātītāni tirokuṭṭadigatāni vāpi rūpāni ativisuddhena maṃsacakkhunā passatā. Attahitasādhikāya samādhipadaṭṭhānāya paṭivedhapaññāya jānatā, parahitasādhikāya karuṇāpadaṭṭhānāya desanāpaññāya passatā. Arīnaṃ hatattā paccayādīnaṃ arahattā ca **arahatā**, sammā sāmañca saccānaṃ buddhattā **sammāsambuddhena**. Antarāyikadhamme vā jānatā, niyyānikadhamme passatā. Kilesārīnaṃ hatattā arahatā, sammā sāmāṃ sabbadhammānaṃ buddhattā sammāsambuddhenāti, evaṃ catuvesārājjavasena catūhi ākārehi thomitena cattāro dhammā akkhātā, ye mayaṃ attani sampassamānā evaṃ vadema, na rājarājamahāmattādīnaṃ upatthambhaṃ kāyabalanti.

Satthari pasādoti “itipi so bhagavā”tiādīnā nayena buddhagūṇe anussarantānaṃ uppannappasādo. **Dhamme pasādoti** “svākkhāto bhagavatā dhammo”tiādīnā nayena dhammagūṇe anussarantānaṃ uppannappasādo. **Sīlesu paripūrakāritāti** ariyakantesu sīlesu paripūrakāritā. Ariyakantasīlāni nāma **pañcasīlāni**. Tāni hi bhavantaragatopi ariyasāvako attano ariyasāvakabhāvaṃ ajānantopi na vītikkamati. Sacepi hi naṃ koci vadeyya – “imaṃ sakalaṃ cakkavattirajjaṃ sampaṭicchitvā khuddakamakkhikaṃ jīvitā voropehī”ti, aṭṭhānametaṃ, yaṃ so tassa vacanaṃ kareyya. Evaṃ ariyānaṃ sīlāni kantāni piyāni manāpāni. Tāni sandhāya vuttaṃ “sīlesu paripūrakāritā”ti.

Sahadhammikā kho panāti bhikkhu bhikkhunī sikkhamānā sāmaṇero sāmaṇerī upāsako upāsikāti ete satta **sahadhammacārino**. Etesu hi bhikkhu bhikkhūhi saddhiṃ sahadhammaṃ carati samānasikkhatāya. Tathā bhikkhunī bhikkhunīhi...pe... upāsikā upāsikāhi, sotāpanno sotāpannehi, sakadāgāmī...pe... anāgāmīhi sahadhammaṃ carati. Tasmā sabbepe **sahadhammikāti** vuccanti. Apicettha ariyasāvakāyeva adhippetā. Tesañhi bhavantarepi maggadassanāhi vivādo natthi, tasmā te accantaṃ ekadhammacāritāya sahadhammikā. Iminā, “suppaṭipanno bhagavato sāvakaśaṅgho”tiādīnā nayena saṅghaṃ anussarantānaṃ uppannappasādo kathito. Ettāvātā cattāri sotāpannassa aṅgāni kathitāni honti.

Ime kho no, āvusoti, āvuso, ime cattāro dhammā tena bhagavatā amhākaṃ assāso ceva balañcāti akkhātā, ye mayaṃ attani sampassamānā evaṃ vadema.

141. Yo amhākaṃ satthāti iminā pūraṇakassapādike cha satthāro apadissanti. Yathā pana idāni sāsane ācariyupajjhāyādīsu “amhākaṃ ācariyo, amhākaṃ upajjhāyo”ti gehasitapemaṃ hoti. Evarūpaṃ pemaṃ sandhāya “satthari pasādo”ti vadanti. Thero panāha – “yasmā satthā nāma na ekassa, na dvinnaṃ hoti, sadevakassa lokassa ekova satthā, tasmā titthiyā ‘amhākaṃ satthā’ ti ekapadeneva satthāraṃ visuṃ katvā imināva padena viruddhā parājitā”ti. **Dhamme pasādoti** idaṃ pana yathā idāni sāsane “amhākaṃ **dīghanikāyo** amhākaṃ **majjhimanikāyo**”ti mamāyanti, evaṃ attano attano pariyattidhamme gehasitapemaṃ sandhāya vadanti. **Sīlesūti** ajasīlagosīlameṇḍakasīlakukkurasīlādīsu. **Idha no āvusoti** ettha **idhāti** pasādaṃ sandhāya vadanti. **Ko adhippayāsoti** ko adhippayogo. **Yadidanti** yamidaṃ tumhākañceva amhākañca nānākaraṇaṃ vadeyyātha. Taṃ kiṃ nāma? Tumhākampi hi catūsu ṭhānesu pasādo, amhākampi. Nanu etasmiṃ pasāde tumhe ca amhe ca dvedhā bhinnasuvaṇṇaṃ viya ekasadisāti vācāya samadhurā hutvā aṭṭhaṃsu.

Atha nesaṃ taṃ samadhurataṃ bhindanto bhagavā **evaṃ vādinoti**ādīmāha. Tattha **ekā niṭṭhāti** yā tassa pasādassa pariyosānabhūtā niṭṭhā, kiṃ sā ekā, udāhu puthūti evaṃ pucchathāti vadati. Yasmā pana tasmim̐ tasmim̐ samaye niṭṭhaṃ apaññapento nāma natthi, brāhmaṇānañhi brahmaloko niṭṭhā, mahātāpasānaṃ ābhassarā, paribbājakānaṃ subhakiṇhā, ājīvakanāṃ “anantamānaso”ti evaṃ parikappito asaññibhavo. Imasmim̐ sāsane pana arahattaṃ niṭṭhā. Sabbeva cete arahattameva niṭṭhāti vadanti. Diṭṭhivasena pana brahmalokādīni paññapenti. Tasmā attano attano laddhivasena ekameva niṭṭhaṃ paññapenti, taṃ dassetuṃ bhagavā **sammā byākaramānāti**ādīmāha.

Idāni bhikkhūnampi ekā niṭṭhā, titthiyānampi ekā niṭṭhāti dvīsu aṭṭakārakesu viya ṭhitesu bhagavā anuyogavattaṃ dassento **sā panāvuso, niṭṭhā sarāgassa, udāhu vītarāgassāti**ādīmāha. Tattha yasmā rāgarattādīnaṃ niṭṭhā nāma natthi. Yadi siyā, soṇasiṅgālādīnampi siyāti imaṃ dosaṃ passantānaṃ titthiyānaṃ “vītarāgassa āvuso sā niṭṭhā”tiādīnā nayena byākaraṇaṃ dassitaṃ.

Tattha **viddasunoti** paṇḍitassa. **Anuruddhapaṭiviruddhassāti** rāgena anuruddhassa kodhena paṭiviruddhassa. **Papañcārāmassa papañcaratinoti** ettha āramanti etthāti ārāmo. Papañco ārāmo assāti **papañcārāmo**. Papañce rati assāti **papañcarati**. **Papañcoti** ca mattapamattākārahāvena pavattānaṃ taṇhādiṭṭhimānānametaṃ adhivacanaṃ. Idha pana taṇhādiṭṭhiyova adhippetā. **Sarāgassāti**ādīsu pañcasu ṭhānesu ekova kilesa āgato. Tassa ākārato nānattaṃ vedittabbaṃ. **Sarāgassāti** hi vuttatṭhāne pañcakāmaguṇikarāgavasena gahito. **Sataṇhassāti** bhavataṇhāvasena. **Saupādānassāti** gahaṇavasena. **Anuruddhapaṭiviruddhassāti** yugaḷavasena. **Papañcārāmassāti**

papañcuppattidassanavasena. **Sarāgassāti** vā ettha akusalamūlavasena gahito. **Sataṇhassāti** ettha taṇhāpaccayā upādānadassanavasena. Sesam purimasadisameva. Thero panāha “kasmā evaṃ viddhamsetha? Ekoyeva hi ayaṃ lobho rajjanavasena **rāgoti** vutto. Taṇhākaraṇavasena **taṇhā**. Gahaṇaṭṭhena **upādānaṃ**. Yugaḷavasena **anurodhapaṭivirodho**. Papañcuppattidassanaṭṭhena **papañco**”ti.

142. Idāni imesaṃ kilesānaṃ mūlabhūtaṃ diṭṭhivādaṃ dassento **dvemā, bhikkhave, diṭṭhiyotiādīmāha**.

Tattha **bhavadiṭṭhīti** sassatadiṭṭhi. **Vibhavadiṭṭhīti** ucchedadiṭṭhi. **Bhavadiṭṭhiṃ allīnāti** taṇhādiṭṭhivasena sassatadiṭṭhiṃ allīnā. **Upagatāti** taṇhādiṭṭhivaseneva upagatā. **Ajjhositāti** taṇhādiṭṭhivaseneva anupavitṭhā. **Vibhavadiṭṭhiyā te paṭiviruddhāti** te sabbe ucchedavādīhi saddhiṃ – “tumhe andhabālā na jānātha, sassato ayaṃ loko, nāyaṃ loko ucchijjati”ti paṭiviruddhā niccaṃ kalahabhaṇḍanapasutā viharanti. Dutiyavārepi eseva nayo.

Samudayañcātiādīsu dve diṭṭhīnaṃ samudayā khaṇikasamudayo paccayasamudayo ca. **Khaṇikasamudayo** diṭṭhīnaṃ nibbatti. **Paccayasamudayo** aṭṭha ṭhānāni. Seyyathidaṃ, khandhāpi diṭṭhiṭṭhānaṃ, avijjāpi, phassopi, saññāpi, vitakkopi, ayonisomanasikāropi, pāpamittopi, paratoghosopi diṭṭhiṭṭhānaṃ. “Khandhā hetu khandhā paccayo diṭṭhīnaṃ upādāya samuṭṭhānaṭṭhena. Evaṃ khandhāpi diṭṭhiṭṭhānaṃ. Avijjā... phasso... saññā... vitakko... ayonisomanasikāro... pāpamitto... paratoghoso hetu, paratoghoso paccayo diṭṭhīnaṃ upādāya samuṭṭhānaṭṭhena. Evaṃ paratoghosopi diṭṭhiṭṭhānaṃ” (paṭi. ma. 1.124). Atthaṅgamāpi dveyeva khaṇikatthaṅgamo paccayatthaṅgamo ca. **Khaṇikatthaṅgamo** nāma khayō vayo bhedo paribhedo aniccatā antaradhānaṃ. **Paccayatthaṅgamo** nāma sotāpattimaggo. Sotāpattimaggo hi diṭṭhiṭṭhānasamugghātōti vutto.

Assādanti diṭṭhimūlakam ānisaṃsam. Yaṃ sandhāya vuttaṃ – “yaṃdiṭṭhiko sathā hoti, taṃdiṭṭhikā sāvakā honti. Yaṃdiṭṭhikā sathāraṃ sāvakā sakkaronti, garuṃ karonti, mānenti, pūjenti, labhanti tatonidānaṃ cīvarapiṇḍapātāsenāsanagilānapaccayabhesajjaparikkhāraṃ. Ayaṃ, bhikkhave, diṭṭhiyā diṭṭhadhammiko ānisaṃso”ti. **Ādīnavanti** diṭṭhiggahaṇamūlakam upaddavaṃ. So vaggulivataṃ ukkuṭikappadhānaṃ kaṇṭakāpassayatā pañcātapatappanaṃ sānupapātapatanaṃ kesamassuluñcanaṃ appoṇakaṃ jhānantiādīnaṃ vasenaṃ veditabbo. **Nissaraṇanti** diṭṭhīnaṃ nissaraṇaṃ nāma nibbānaṃ. **Yathābhūtaṃ nappajānantīti** ye etaṃ sabbam yathāsabhāvaṃ na jānanti. **Na parimuccanti dukkhasmāti** sakalavaṭṭadukkhatō na parimuccanti. Iminā etesaṃ niṭṭhā nāma natthīti dasseti. **Parimuccanti dukkhasmāti**

sakalavaṭṭadukkhato parimuccanti. Iminā etesaṃ niṭṭhā nāma atthīti dvinnam aṭṭakāraṇānaṃ aṭṭaṃ chindanto viya sāsanasmiṃyeva niṭṭhāya atthitaṃ patiṭṭhapeti.

143. Idāni diṭṭhicchedanaṃ dassento **cattārimāni, bhikkhave, upādānānīti**ādīmāha. Tesam vitthāraṇakathā **visuddhimagge** vuttāyeva.

Sabbupādānapariññāvādā paṭijānamānāti mayam sabbesaṃ upādānānaṃ pariññaṃ samatikkamaṃ vadāmāti evaṃ paṭijānamānā. **Na sammā sabbupādānapariññanti** sabbesaṃ upādānānaṃ samatikkamaṃ sammā na paññapenti. Keci kāmupādānamattassa pariññaṃ paññapenti. Keci diṭṭhupādānamattassa paññapenti, keci sīlabbatupādānassāpi. Attavādupādānassa pana pariññaṃ paññapento nāma natthi. Tesam pana bhedaṃ dassento **kāmupādānassa pariññaṃ paññapenti**tiādīmāha. Tattha sabbepi kāmupādānassa pariññaṃ paññapentiyeva, channavuti pāsaṇḍāpi hi “kāmā kho pabbajitena na sevitaḅbā”ti vatthupaṭisevanaṃ kāmam kappatīti na paññapenti, akappiyameva katvā paññapenti. Ye pana sevanti, te theyyena sevanti. Tena vuttaṃ “kāmupādānassa pariññaṃ paññapenti”ti.

Yasmā “natthi dinna”ntiādīni gahetvā caranti. “Sīlena suddhi vatena suddhi, bhāvanāya suddhī”ti gaṇhanti, attupaladdhiṃ na pajahanti, tasmā na diṭṭhupādānassa, na sīlabbatupādānassa, na attavādupādānassa pariññaṃ paññapenti. **Taṃ kissa hetū**ti taṃ apaññāpanaṃ etesaṃ kissa hetu, kiṃ kāraṇā? **Imāni hi te bhontoti** yasmā te bhonto imāni tīṇi kāraṇāni yathāsabhāvato na jānantīti attho. Ye panettha dvinnam pariññānaṃ paññāpanakāraṇaṃ diṭṭhiñceva sīlabbatañca “etaṃ pahātabba”nti yathāsabhāvato jānanti. Te sandhāya parato dve vārā vuttā. Tattha ye “atthi dinna”ntiādīni gaṇhanti, te diṭṭhupādānassa pariññaṃ paññapenti. Ye pana “na sīlena suddhi, na vatena suddhi, na bhāvanāya suddhī”ti gaṇhanti, te sīlabbatupādānassa pariññaṃ paññapenti. Attavādupādānassa pariññaṃ pana ekopi paññapetuṃ na sakkoti. Aṭṭhasamāpattilābhīnopi hi candimasūriye paṇinā parimajjitvā caramānāpi ca titthiyā tisso pariññā paññapenti. Attavādaṃ muñcituṃ na sakkonti. Tasmā punappunaṃ vaṭṭasmiṃyeva patanti. Pathavijigucchanasasako viya hi ete.

Tatthāyaṃ atthasallāpikā upamā – pathavī kira sasakaṃ āha – “bho sasakā”ti. Sasako āha – “ko eso”ti. “Kasmā mameva upari sabbairiyāpathe kappento uccārapassāvaṃ karonto maṃ na jānāsī”ti. “Sutṭhu tayā ahaṃ diṭṭho, mayā akkantaṭṭhānampi aṅgulaggehi phutṭhatṭhānaṃ viya hoti, vissatṭhaudakaṃ appamattakaṃ, karīsaṃ katakaphalamattaṃ. Hatthiassādīhi pana akkantaṭṭhānampi mahantaṃ, passāvopi nesam ghaṭamatto hoti, uccāropi pacchimatto hoti, alaṃ mayham tayā”ti uppatitvā aññasmim ṭhāne patito. Tato naṃ pathavī āha – “are

dūraṃ gatopi nanu mayhaṃ upariyeva patitosi”ti. So puna taṃ jigucchanto uppatitvā aññattha patito, evaṃ vassasahassampi uppatitvā patamāno sasako pathaviṃ muñcituṃ na sakkoti. Evamevaṃ titthiyā sabbūpādānapariññaṃ paññapentopi kāmupādānādīnaṃ tiṇṇaṃyeva samatikkamaṃ paññapenti. Attavādaṃ pana muñcituṃ na sakkonti, asakkontā punappunaṃ vaṭṭasmiṃyeva patantīti.

Evaṃ yaṃ titthiyā samatikkamituṃ na sakkonti, tassa vasena ditthicchedaṃ vādaṃ vatvā idāni pasādapacchedaṃ dassento **evarūpe kho, bhikkhave, dhammavinayeti**ādīmāha. Tattha **dhammavinayeti** dhamme ceva vinaye ca, ubhayenapi aniyyānikasāsanam dasseti. “Yo satthari pasādo so na sammaggato”ti aniyyānikasāsanamhi hi satthā kālaṃ katvā sīhopi hoti, byagghopi hoti, dīpipi acchopi taracchopi. Sāvakaṃ panassa migāpi sūkarāpi pasādāpi honti, so “ime mayhaṃ pubbe upatthākā paccayadāyakā”ti khantiṃ vā mettaṃ vā anuddayaṃ vā akatvā tesam upari patitvā lohitaṃ pivati, thūlathūlamamsānīpi khādāti. Satthā vā pana biḷāro hoti, sāvakaṃ kukkuṭā vā mūsikā vā. Atha ne vuttanayeneva anukampaṃ akatvā khādāti. Atha vā satthā nirayapālo hoti, sāvakaṃ nerayikasattā. So “ime mayhaṃ pubbe upatthākā paccayadāyakā”ti anukampaṃ akatvā vividhā kammakāraṇā karoti, ādittepi rathe yojeti, aṅgārapabbatampi āropeti, lohakumbhiyampi khipati, anekehipi dukkhadhammehi sampayojeti. Sāvakaṃ vā pana kālaṃ katvā sīhādayo honti, satthā migādīsu aññataro. Te “imaṃ mayhaṃ pubbe catūhi paccayehi upatthahimhā, satthā no aya”nti tasmīṃ khantiṃ vā mettaṃ vā anuddayaṃ vā akatvā vuttanayeneva anayabyasanaṃ pāpenti. Evaṃ aniyyānikasāsane yo satthari pasādo, so na sammaggato hoti, kañci kālaṃ gantvāpi pacchā vinassatiyeva.

Yo dhamme pasādoti aniyyānikasāsanasmīhi dhamme pasādo nāma, uggahitapariyāpuṭa – dhāritavācittamattake tantidhamme pasādo hoti, vaṭṭamokkho panettha natthi. Tasmā yo ettha pasādo, so punappunaṃ vaṭṭameva gambhīraṃ karotīti sāsanasmiṃ asammaggato asabhāvato akkhāyati.

Yā silesu paripūrakāritāti yāpi ca aniyyānikasāsane ajasīlādīnaṃ vasena paripūrakāritā, sāpi yasmā vaṭṭamokkhaṃ bhavanissaraṇaṃ na sampāpeti, sampajjamānā pana tiracchānayoṇiṃ āvahati, vipaccamānā nirayaṃ, tasmā sā na sammaggatā akkhāyati. **Yā sahadhammikesūti** aniyyānikasāsanasmīhi ye sahadhammikā, tesu yasmā ekacce kālaṃ katvā sīhādayopi honti, ekacce migādayo, tattha sīhādibhūtā “ime amhākaṃ sahadhammikā ahesu”nti migādibhūtesu khantiādīni akatvā pubbe vuttanayeneva nesam mahādukkhaṃ uppādentī. Tasmā ettha sahadhammikesu piyamanāpatāpi asammaggatā akkhāyati.

Idaṃ pana sabbampi kāraṇabhedam ekato katvā dassento bhagavā **taṃ kissa hetu? Evañhetam, bhikkhave, hotīti**ādīmāha. Tatrāyaṃ saṃkhepattho – evañhetam, bhikkhave, hoti, yaṃ mayā vuttam “yo satthari pasādo so na sammaggato akkhāyati”tiādi, taṃ evameva hoti. Kasmā? Yasmā te pasādādayo durakkhāte dhammavinaye ...pe... asammāsambuddhappavedite, ettha hi **yathā tanti** kāraṇatthe nipāto. Tattha **durakkhāte** dukkathite, dukkathitattāyeva **duppavedite**. So panesa yasmā maggaphalatthāya na niyyāti, tasmā **aniyyāniko**. Rāgādīnaṃ upasamāya asaṃvattanato **anupasamasamvattaniko**. Na sammāsambuddhena sabbaññunā pavidoti **asammāsambuddhappavedito**. Tasmim **aniyyānike anupasamasamvattanike asammāsambuddhappavedite**. Ettāvata bhagavā titthiyesu pasādo surāpītasīngāle pasādo viya niratthakoti dasseti.

Eko kira kālasīngālo rattim nagaram pavitttho surājallikam khādīvā punnāgavane nipajjitvā niddāyanto sūriyuggamane pabujjhitvā cintesi “imasmim kāle na sakkā gantum, bahū amhākam verino, ekam vañcetum vaṭṭati”ti. So ekam brāhmaṇam gacchantam disvā imaṃ vañcessāmīti “ayya brāhmaṇā”ti āha. Ko eso brāhmaṇam pakkosatīti. “Aham, sāmī, ito tāva ehīti. Kim bhoti? Maṃ bahigāmaṃ nehi, aham te dve kahāpaṇasatāni dassāmīti. Sopi nayissāmīti taṃ pādesu gaṇhi. Are bāla brāhmaṇa, na mayham kahāpaṇā chaḍḍitakā atthi, dullabhā kahāpaṇā, sādhuḥkaṃ maṃ gaṇhāhīti. Katham bho gaṇhāmīti? Uttarāsāṅgena gaṇṭhikaṃ katvā amse laggetvā gaṇhāhīti. Brāhmaṇo taṃ tathā gahetvā dakkhiṇadvārasamīpatṭhānam gantvā ettha otāremīti pucchi. Kataratṭhānam nāma etanti? Mahādvāram etanti. Are bāla, brāhmaṇa, kim tava ñātakā antaradvāre kahāpaṇam ṭhapenti, parato maṃ harā”ti. So punappunam thokam thokam gantvā “ettha otāremi ettha otāremī”ti pucchitvā tena tajjito khematṭhānam gantvā tattha otārehīti vutto otāretvā sātakaṃ gaṇhi. Kālasīngālo āha “aham te dve kahāpaṇasatāni dassāmīti avocaṃ. Mayham pana kahāpaṇā bahū, na dve kahāpaṇasatāneva, yāva aham kahāpaṇe āharāmi, tāva tvam sūriyam olokento tiṭṭhā”ti vatvā thokam gantvā nivattetvā puna brāhmaṇam āha “ayya brāhmaṇa mā ito olokehi, sūriyameva olokento tiṭṭhā”ti. Evañca pana vatvā ketakavanam pavisitvā yathārucim pakkanto. Brāhmaṇassapi sūriyam oloketasseva nalāṭato ceva kacchehi ca sedā muccimsu. Atha nam rukkhadevatā āha –

“Saddahāsi siṅgālassa, surāpītassa brāhmaṇa;
Sippikānam satam natthi, kuto kaṃsasatā duve”ti. (jā. 1.1.113);
Evaṃ yathā kālasīngāle pasādo niratthako, evaṃ titthiyesupīti.

144. Aniyyanikasāsane pasādassa niratthakabhāvam dassetvā niyyānikasāsane tassa sātthakatam dassetum **tathāgato ca kho, bhikkhavi**tiādīmāha. Tattha **kāmupādānassa pariññam paññapeti**ti arahattamaggena kāmupādānassa pahānapariññam samatikkamam paññapeti, itaresam tiṇṇam upādānānam

sotāpattimaggena pariññaṃ paññapeti. **Evarūpe kho, bhikkhave, dhammavinayeti**, bhikkhave, evarūpe dhamme ca vinaye ca. Ubhayenapi niyyānikasāsanam dasseti. **Satthari pasādoti** evarūpe sāsane yo satthari pasādo, so sammaggato akkhāyati, bhavadukkhanissaraṇāya saṃvattati.

Tatrimāni vatthūni – bhagavā kira vediyakapabbate indasālaguhāyam paṭivasati. Atheko ulūkasakuṇo bhagavati gāmaṃ piṇḍāya pavisante upaḍḍhamaggaṃ anugacchati, nikkhamante upaḍḍhamaggaṃ paccuggamanam karoti. So ekadivasam sammāsambuddham sāyanhasamaye bhikkhusaṅghaparivutaṃ nisinnaṃ pabbatā oruyha vanditvā pakkhe paṇāmetvā añjaliṃ paggayha sīsam heṭṭhā katvā dasabalam namassamāno aṭṭhāsi. Bhagavā taṃ oloketvā sitaṃ pātvākāsi. Ānandatthero “ko nu kho, bhante, hetu ko paccayo sitassa pātukammāyā”ti pucchi. “Passānanda, imaṃ ulūkasakuṇam, ayaṃ mayi ca bhikkhusaṅghe ca cittaṃ pasādetvā satasahassakappe devesu ca manussesu ca saṃsaritvā somanasso nāma paccekabuddho bhavissati”ti āha –

Ulūkamaṇḍalakkhika, vediyake ciradīghavāsika;
Sukhitosi tvam ayya kosiya, kāluṭṭhitaṃ passasi buddhavaram.
Mayi cittaṃ pasādetvā, bhikkhusaṅghe anuttare;
Kappānam satasahassāni, duggateso na gacchati.
Devalokā cavitvāna, kusalamūlena codito;
Bhavissati anantañāṇo, somanassoti vissutoti.

Aññānipi cettha rājagahanagare sumanamālākāravatthu
mahābherivādakavatthu morajikavatthu vīṇāvādakavatthu saṅkhadhamakavatthūti
evamādīni vatthūni vitthāretabbāni. Evaṃ niyyānikasāsane satthari pasādo
sammaggato hoti.

Dhamme pasādoti niyyānikasāsanamhi dhamme pasādo sammaggato hoti. Saramatte nimittaṃ gahetvā suṇantānam tiracchānagatānampi sampattidāyako hoti, paramatthe kiṃ pana vattabbaṃ. Ayamatto maṇḍūkadevaputtādīnam vatthuvaseṇa veditabbo.

Sīlesu paripūrakāritāti niyyānikasāsanamhi sīlesu paripūrakāritāpi
sammaggatā hoti, saggamokkhasampattiṃ āvahati. Tattha
chattamāṇavakavatthusāmaṇeravatthuādīni dīpetabbāni.

Sahadhammikesūti niyyānikasāsane sahadhammikesu piyamanāpatāpi
sammaggatā hoti, mahāsampattiṃ āvahati. Ayamatto **vimānapetavatthūhi**
dīpetabbo. Vuttañhetam –

“Khīrodanamahamadāsīm, bhikkhuno piṇḍāya carantassa...pe...
Phāṇitaṃ...pe... ucchukhaṇḍikaṃ... timbarusakaṃ... kakkārikaṃ...

Elālukaṃ... vallipakkaṃ... phārusakaṃ... hatthapatākaṃ...
 Sākamuṭṭhiṃ ... pupphakamuṭṭhiṃ... mūlakaṃ... nimbamuṭṭhiṃ...
 Ambikañjikaṃ... doṇinimajjanaṃ... kāyabandhanaṃ...
 Aṃsabaddhakaṃ... āyogapaṭṭaṃ... vidhūpanaṃ... tālavaṇṭaṃ...
 Morahatthaṃ... chattaṃ... upāhanaṃ... pūvaṃ modakaṃ...
 Sakkhalikaṃ ahamadāsiṃ, bhikkhuno piṇḍāya carantassa...pe...
 Tassā me passa vimānaṃ, accharā kāmavaṇṇinīhamasmī’’ti (vi. va. 406).
Taṃ kissa hetūtiādi vuttanayānusāreṇeva yojetvā veditabbaṃ.

145. Idāni yesaṃ upādānaṃ titthiyā na sammā pariññaṃ paññapenti,
 tathāgato paññapeti, tesāṃ paccayaṃ dassetuṃ **ime ca, bhikkhaviṭṭhādimāha.** Tattha
kiṃnidānātiādīsu nidānādīni sabbāṇeva kāraṇavevacanāni. Kāraṇaṇhi yasmā
 phalaṃ nideti handa, naṃ gaṇhathāti appeti viya, tasmā **nidānanti** vuccati. Yasmā
 taṃ tato jāyati samudeti pabhavati, tasmā **samudayo, jāti, pabhavoti** vuccati. Ayaṃ
 panettha padattho – kiṃ nidānaṃ etesanti **kiṃnidānā**. Ko samudayo etesanti
kiṃsamudayā. Kā jāti etesanti **kiṃjātikā**. Ko pabhavo etesanti **kiṃpabhavā**.
 Yasmā pana tesāṃ taṇhā yathāvuttena atthena nidānañceva samudayo ca jāti ca
 pabhavo ca, tasmā ‘‘taṇhānidānā’’tiādīdimāha. Evaṃ sabbapadesu attho veditabbo.
 Yasmā pana bhagavā na kevalaṃ upādānaṃ paccayaṃ jānāti, upādānaṃ
 paccayabhūtāya taṇhāyapi, taṇhādipaccayaṇaṃ vedanādīnampi paccayaṃ
 jānātiyeva, tasmā **taṇhā cāyaṃ, bhikkhaviṭṭhādimāha.**

Yato ca khoti yasmaṃ kāle. **Avijjā pahīnā hotīti** vaṭṭamūlikā avijjā
 anuppādanirodhena pahīnā hoti. **Vijjā uppānāti** arahattamaggavijjā uppānā. **So**
avijjāvirāgā vijjuppādāti. So bhikkhu avijjāya ca pahīnattā vijjāya ca uppānattā.
Neva kāmupādānaṃ upādiyati neva kāmupādānaṃ gaṇhāti na upeti, na sesāni
 upādānāni. **Anupādiyaṃ na paritassati** evaṃ kiñci upādānaṃ aggaṇhanto
 taṇhāparitassanāya na paritassati. **Aparitassanti** aparitassanto taṇhaṃ anuppādentō.
Paccattaṃyeva parinibbāyati sayameva kilesaparinibbānena parinibbāyati.
 Evamassa āsavakkhayaṃ dassetvā idāni khīṇāsavassa bhikkhuno paccavekkhaṇaṃ
 dassento **khīṇā jātītiādīdimāha.** Taṃ vuttatthamevāti.

Papañcasūdaniyā majjhimanikāyaṭṭhakathāya

Cūlasīhanādasuttavaṇṇanā niṭṭhitā.